

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

TRẦN VĂN HỒNG

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA
CÔNG TY TNHH VẠN LỢI**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

HÀ NỘI - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

TRẦN VĂN HỒNG

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA
CÔNG TY TNHH VẠN LỢI**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã ngành: 60340301

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. PHAN TRUNG KIÊN

HÀ NỘI, NĂM 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn này là công trình nghiên cứu thực sự của cá nhân tôi, chưa được công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào. Các số liệu, nội dung được trình bày trong luận văn này là hoàn toàn hợp lệ và có nguồn gốc rõ ràng.

Tôi xin chịu trách nhiệm về đề tài nghiên cứu của mình.

Tác giả

Trần Văn Hồng

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành đề tài luận văn và kết thúc khóa học, với tình cảm chân thành, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới Trường Đại học Lao Động Xã Hội đã tạo điều kiện cho tôi có môi trường học tập tốt trong suốt thời gian tôi học tập nghiên cứu tại trường.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới **PGS.TS. Phan Trung Kiên** đã giúp đỡ tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và trực tiếp hướng dẫn tôi hoàn thành đề tài luận văn tốt nghiệp này.

Đồng thời, tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn tới Công ty TNHH Vạn Lợi đã giúp đỡ tạo điều kiện để tôi hoàn thành đề công trình nghiên cứu này.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đối với Khoa Sau đại học – Khoa Kế toán Trường Đại học Lao Động Xã Hội, các thầy cô giáo tham gia quản lý, giảng dạy và tư vấn trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu chuyên đề tốt nghiệp này.

Kính mong sự chỉ dẫn và góp ý của các thầy cô giáo, các bạn đồng nghiệp để công trình nghiên cứu tiếp được hoàn thiện hơn.

Tác giả

Trần Văn Hồng

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	i
DANH MỤC BẢNG, BIỂU, SƠ ĐỒ	ii
CHƯƠNG 1 GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU.....	1
1.1. Tính cấp thiết của đề tài	1
1.2. Tổng quan về các đề tài nghiên cứu	2
1.3. Mục tiêu nghiên cứu.....	4
1.4. Các câu hỏi nghiên cứu.....	4
1.5. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu	5
1.6. Phương pháp nghiên cứu của đề tài.....	5
1.7. Ý nghĩa đề tài nghiên cứu	6
1.8. Kết cấu của đề tài.....	7
CHƯƠNG 2 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP	8
2.1. Hệ thống báo cáo tài chính và ý nghĩa phân tích hệ thống báo cáo tài chính... 8	
2.1.1. Hệ thống báo cáo tài chính	8
2.1.2. Ý nghĩa phân tích báo cáo tài chính.....	10
2.2. Phương pháp phân tích hệ thống báo cáo tài chính	12
2.2.1. Phân tích theo chiều ngang	12
2.2.2. Phân tích xu hướng	12
2.2.3. Phân tích theo chiều dọc	12
2.2.4. Phân tích tỷ số	13
2.2.5. Phân tích hệ số tài chính	13
2.2.6. Phương pháp so sánh	13
2.2.7. Phương pháp Dupont.....	13
2.3. Nội dung phân tích báo cáo tài chính.....	17
2.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính	18
2.3.1.1. Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn	18
2.3.1.2. Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính	19
2.3.1.3. Đánh giá khái quát khả năng thanh toán	20
2.3.1.4. Đánh giá khái quát khả năng sinh lợi.....	24
2.3.2. Phân tích cấu trúc tài chính	25

2.3.2.1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn.....	26
2.3.2.2. Phân tích cơ cấu tài sản	26
2.3.2.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn	27
2.3.3. Phân tích nhu cầu và khả năng thanh toán	28
2.3.4. Phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ	29
2.3.5. Phân tích hiệu quả kinh doanh.....	30
2.3.5.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản.....	31
2.3.5.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu	34
2.3.5.3. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí	35
2.3.6. Phân tích rủi ro tài chính	37
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	39
CHƯƠNG 3 PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH VẠN LỢI	40
3.1. Tổng quan về Công ty TNHH Vạn Lợi.....	40
3.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển	40
3.1.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý hoạt động kinh doanh	41
3.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và hệ thống kế toán	43
3.1.3.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán.....	43
3.1.3.2. Đặc điểm tổ chức hệ thống kế toán tại Công ty.....	47
3.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính áp dụng tại công ty	47
3.3. Nội dung phân tích Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Vạn Lợi.....	48
3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính	48
3.3.1.1. Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn	48
3.3.1.2. Đánh giá khái quát mức độ độc lập về tài chính.....	51
3.3.1.3. Đánh giá khái quát khả năng thanh toán	51
3.3.1.4. Đánh giá khái quát khả năng sinh lợi.....	54
3.3.2. Phân tích cấu trúc tài chính	56
3.3.2.1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn.....	56
3.3.2.2. Phân tích cơ cấu tài sản	60
3.3.2.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn	65
3.3.3. Phân tích nhu cầu và khả năng thanh toán	67
3.3.4. Phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ	69
3.3.5. Phân tích hiệu quả kinh doanh.....	72

3.3.5.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản.....	73
3.3.5.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu	77
3.3.5.3. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí.....	82
3.3.6. Phân tích rủi ro tài chính	85
3.3.5.3. So sánh các chỉ số tài chính của Công ty với các công ty cùng ngành.....	87
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	87
CHƯƠNG 4 THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP VÀ KẾT LUẬN	88
4.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu	88
4.1.1. Những kết quả đạt được	88
4.1.1.1. Về khái quát tình hình tài chính.....	88
4.1.1.2. Về phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ	88
4.1.1.3. Về hiệu quả kinh doanh.....	88
4.1.2. Những hạn chế còn tồn tại	89
4.1.2.1. Về khái quát tình hình tài chính và tài trợ vốn	89
4.1.2.2. Về khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ.....	89
4.1.2.3. Về hiệu quả kinh doanh.....	90
4.1.2.4. Về công tác quản lý.....	90
4.2. Giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty TNHH Vạn Lợi.....	90
4.2.1. Về khái quát tình hình tài chính và tài trợ vốn	90
4.2.2. Về nâng cao hiệu quả dòng tiền.....	91
4.2.3. Về hiệu quả kinh doanh.....	92
4.2.4. Về công tác quản lý.....	94
4.3. Một số kiến nghị.....	96
4.3.1. Về phía nhà nước	96
4.3.2. Đối với những đối tượng khác.....	97
4.4. Đóng góp của luận văn.....	97
4.5. Những hạn chế của Luận văn.....	98
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4.....	100
KẾT LUẬN	101
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	102
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BCĐKT	: Bảng cân đối kế toán
BCKQHĐKD	: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
BCTC	: Báo cáo tài chính
DTT	: Doanh thu thuần
LNTT	: Lợi nhuận trước thuế
LNST	: Lợi nhuận sau thuế
NV	: Nguồn vốn
ROA	: Sức sinh lợi tổng tài sản
ROE	: Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu
TSNH	: Tài sản ngắn hạn
TSDH	: Tài sản dài hạn
TS	: Tài sản
VCSH	: Vốn chủ sở hữu

DANH MỤC BẢNG, BIỂU, SƠ ĐỒ

Tên sơ đồ, bảng, biểu	Trang
Sơ đồ 3.1. Tổ chức bộ máy Công ty TNHH Vạn Lợi	38
Sơ đồ 3.2. Tổ chức bộ máy kế toán Công ty TNHH Vạn Lợi	44
Bảng 3.1. Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn	47
Bảng 3.2. Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính	48
Bảng 3.3. Đánh giá khả năng thanh toán	49
Bảng 3.4. Đánh giá khái quát khả năng sinh lợi của doanh nghiệp	52
Bảng 3.5. Phân tích cơ cấu nguồn vốn	55
Bảng 3.6. Các chỉ số đánh giá cấu trúc nguồn vốn	57
Bảng 3.7. Phân tích cơ cấu tài sản	59
Bảng 3.8. Các chỉ số đánh giá cấu trúc tài sản	62
Bảng 3.9. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn	63
Bảng 3.10. Phân tích nhu cầu và khả năng thanh toán	65
Bảng 3.11. Bảng phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	68
Bảng 3.12. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản	71
Bảng 3.13. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản theo mô hình Dupont	73
Bảng 3.14. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu	75
Bảng 3.15. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu theo mô hình Dupont	78
Bảng 3.16. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí	80
Bảng 3.17. Phân tích rủi ro tài chính	83
Bảng 3.18. So sánh các chỉ số tài chính của công ty năm 2015 với các công ty cùng ngành	85

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Tính cấp thiết của đề tài

Cùng với tiến trình phát triển hệ thống kế toán Việt Nam, hệ thống báo cáo tài chính cũng không ngừng được đổi mới và hoàn thiện cho phù hợp với các chuẩn mực chung của kế toán quốc tế, thu hẹp sự khác nhau giữa kế toán Việt Nam với các chuẩn mực chung của kế toán quốc tế. Tuy nhiên, do môi trường kinh tế xã hội luôn luôn biến động nên hệ thống báo cáo tài chính không ngừng đổi mới và hoàn thiện cho phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế đáp ứng nhu cầu thông tin của người sử dụng.

Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp muốn đứng vững trên thương trường cần phải nhanh chóng đổi mới, trong đó đổi mới về quản lý tài chính là một trong các vấn đề được quan tâm hàng đầu và có ảnh hưởng trực tiếp đến sự sống còn đối với nhiều doanh nghiệp Việt Nam. Bởi lẽ, để hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đạt hiệu quả thì nhà quản lý cần phải nhanh chóng nắm bắt những tín hiệu của thị trường, xác định đúng nhu cầu về vốn, tìm kiếm và huy động nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu kịp thời, sử dụng vốn hợp lý, đạt hiệu quả cao nhất. Muốn vậy, các doanh nghiệp cần nắm được những nhân tố ảnh hưởng, mức độ và xu hướng tác động của từng nhân tố đến tình hình tài chính doanh nghiệp. Điều này chỉ thực hiện được trên cơ sở phân tích tài chính doanh nghiệp.

Ngoài ra, việc thường xuyên phân tích báo cáo tài chính sẽ giúp nhà quản lý doanh nghiệp thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, từ đó có thể nhận ra những mặt mạnh, mặt yếu của doanh nghiệp nhằm làm căn cứ để hoạch định phương án hành động phù hợp cho tương lai và đồng thời đề xuất những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính giúp nâng cao

chất lượng doanh nghiệp.

Công ty TNHH Vạn Lợi là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dược phẩm - trang thiết bị y tế. Trong lĩnh vực này, doanh nghiệp chịu sự cạnh tranh rất quyết liệt từ các doanh nghiệp kinh doanh dược phẩm - trang thiết bị y tế trong nước và các doanh nghiệp nước ngoài. Vì vậy muốn tồn tại và phát triển doanh nghiệp cần phải đánh giá chính xác thực trạng tài chính và tiềm năng của doanh nghiệp để có thể ra những quyết định đúng. Bên cạnh đó, có nhận được sự quan tâm của nhà đầu tư, các nhà cho vay, các nhà cung cấp.... hay không cũng chịu ảnh hưởng rất nhiều từ công tác phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Công ty TNHH Vạn Lợi đã làm gì để cải thiện tình hình tài chính, nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty. Để hiểu rõ công tác quản lý tài chính, nâng cao hiệu quả kinh doanh. Để hiểu rõ công tác quản lý tài chính và những giải pháp đem lại thành công cho Công ty, tác giả đã lựa chọn đề tài nghiên cứu cho luận văn thạc sĩ là: "**Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Vạn Lợi**".

1.2. Tổng quan về các đề tài nghiên cứu

Trong thời đại ngày nay, phân tích báo cáo tài chính có vai trò rất quan trọng đối với mọi nhà quản trị trong nền kinh tế thị trường có quan hệ mật thiết với nhau. Đó là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó phát hiện ra các nguyên nhân khách quan, chủ quan giúp cho từng nhà quản trị lựa chọn và đưa ra quyết định phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm. Do vậy, phân tích báo cáo tài chính là công cụ đắc lực cho các nhà quản trị kinh doanh đạt kết quả và hiệu quả cao nhất. Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu, bài viết, đề tài về nội dung này. Các công trình nghiên cứu về phân tích báo cáo tài chính như:

Luận văn thạc sỹ “ Phân tích báo cáo tài chính nhằm tăng cường quản lý tài chính tại bưu điện tỉnh Nghệ An” (2015) của tác giả Trần Thị Hoa, đã khái quát hóa những vấn đề lý luận về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, kết quả nghiên cứu có ý nghĩa đối với nhiều đối tượng liên quan. Song, nội dung phân tích chưa sâu, dàn trải, một số chỉ tiêu quan trọng như: cơ cấu từng khoản mục của tài sản, mức độ độc lập tài chính của các công ty không được luận văn đề cập, phân tích.

Về phân tích báo cáo tài chính của các công ty trong ngành dược phẩm - trang thiết bị y tế, tác giả Nguyễn Tiến Dũng (2015) với đề tài: “ *Phân tích Báo cáo tài chính tại công ty cổ phần Dược phẩm Hà Tây*” đã tập trung hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích tình hình tài chính thông qua báo cáo tài chính, đề cập sâu đến các phương pháp cũng như nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Song luận văn mới chỉ phân tích tình hình tài chính đang diễn ra tại công ty, nhằm xây dựng nên hệ thống chỉ tiêu để phân tích tại công ty, mà chưa hướng tới việc phân tích những biến động trong hoạt động của công ty, tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra các biện pháp để khắc phục và nâng cao hiệu quả hoạt động công ty.

Luận văn Bùi Văn Hoàng (2015) với đề tài “Phân tích báo cáo tài chính công ty cổ phần Vinaconex 25” đã khái quát hóa những vấn đề lý luận về phân tích báo cáo tài chính, tiến hành phân tích và đề xuất những giải pháp cụ thể nhằm phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Vinaconex 25. Tuy nhiên, luận văn vẫn bị giới hạn bởi những hạn chế đã trình bày ở trên, luận văn nhằm phục vụ quản trị doanh nghiệp, hướng tới hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu để đánh giá, phân tích doanh nghiệp tốt hơn mà chưa hướng tới phục vụ những đối tượng liên quan khác.

Kế thừa và phát huy những giá trị mà những công trình nghiên cứu trước

đã làm được, Luận văn sẽ tiếp tục hoàn thiện hệ thống hóa các lý luận về báo cáo tài chính và phương pháp phân tích báo cáo tài chính, đồng thời sẽ khắc phục những điểm mà công trình trước đây chưa đề cập đến. Cụ thể, Luận văn sẽ tiến hành phân tích những biến động trong hoạt động của công ty đứng trên góc độ người bên ngoài để phân tích, tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra các biện pháp để khắc phục và tăng cường tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Vạn Lợi.

1.3. Mục tiêu nghiên cứu

Xuất phát từ phân tích báo cáo tài chính Công ty TNHH Vạn Lợi, đề tài hướng tới các mục tiêu sau:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Từ đó thấy được các phương pháp và nội dung phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

- Phân tích, đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh thông qua báo cáo tài chính của Công ty TNHH Vạn Lợi, liên hệ so sánh với một số doanh nghiệp cùng ngành.

- Từ kết quả phân tích đạt được, làm rõ những điểm mạnh, điểm yếu về tình hình tài chính của công ty và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty TNHH Vạn Lợi

1.4. Các câu hỏi nghiên cứu

Để đạt mục tiêu nghiên cứu nêu trên tác giả sẽ tiến hành tìm hiểu, nghiên cứu hệ thống cơ sở lý luận phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Vạn Lợi để trả lời một số câu hỏi nghiên cứu sau:

- Hệ thống chỉ tiêu đo lường tình hình tài chính của doanh nghiệp?

- Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Vạn Lợi cụ thể như

thể nào? So sánh các chỉ tiêu tài chính của Công ty với một số công ty cùng ngành khác sẽ cho thấy điều gì?

- Qua phân tích báo cáo tài chính, Công ty TNHH Vạn Lợi có những điểm mạnh, điểm yếu nào? Những giải pháp nào cần được đưa ra để nâng cao năng lực tài chính của Công ty?

1.5. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Các thông tin và chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của Công ty TNHH Vạn Lợi

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Về không gian: Nghiên cứu hệ thống báo cáo tài chính của Công ty TNHH Vạn Lợi

+ Về thời gian: Sử dụng các số liệu liên quan đến BCTC của Công ty TNHH Vạn Lợi giai đoạn 2013 – 2015.

1.6. Phương pháp nghiên cứu của đề tài

- **Phương pháp tiếp cận:**

Phương pháp nghiên cứu tài liệu để tìm hiểu những thông tin sau: Cơ sở lý thuyết liên quan đến đề tài (trong các tài liệu, giáo trình về lý thuyết phân tích báo cáo tài chính...). Kết quả nghiên cứu của các tác giả khác (trong các tạp chí, báo cáo khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học... có liên quan tới vấn đề phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp). Chủ trương chính sách liên quan đến nội dung nghiên cứu (chủ yếu là các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước điều chỉnh các nội dung liên quan đến báo cáo tài chính doanh nghiệp). Số liệu phục vụ nghiên cứu của đề tài chủ yếu là các báo cáo tài chính của Công ty qua các năm, số liệu thống kê ngành...)

- Phương pháp thu thập dữ liệu:

+ Dữ liệu thứ cấp:

Dữ liệu về cơ sở lý luận phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp lấy từ các giáo trình, bài giảng, sách báo uy tín.

Tài liệu giới thiệu về lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH Vạn Lợi. Hệ thống BCTC các năm 2013, 2014, 2015 được lấy từ website của Công ty TNHH Vạn Lợi

Hệ thống BCTC các năm 2013, 2014, 2015 được lấy từ website của hai công ty cùng ngành là: Công ty cổ phần dược phẩm Âu Việt và Công ty TNHH Tân Đại Dương.

+Dữ liệu sơ cấp:

Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của Công ty TNHH Vạn Lợi sẽ được tính toán dựa trên hệ thống báo cáo tài chính các năm 2013, 2014, 2015.

- Phân tích và xử lý dữ liệu: Trong quá trình làm đề tài nghiên cứu, tác giả sẽ sử dụng nhiều phương pháp phân tích khác nhau như phương pháp so sánh, phương pháp tỷ số , kết hợp phân tích ngang và phân tích dọc. Các phương pháp nêu trên sẽ được sử dụng linh hoạt, phù hợp với từng nội dung phân tích để đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp dưới nhiều góc độ khác nhau và nhiều mục đích khác nhau.

- Phương pháp trình bày dữ liệu: Dữ liệu trong đề tài nghiên cứu sẽ được tác giả trình bày dưới dạng lời văn kết hợp với các bảng biểu phân tích.

1.7. Ý nghĩa đề tài nghiên cứu

Với mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu của mình, bằng việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học, luận văn đã có những đóng góp nhất định như sau:

- Về mặt lý luận: Đề tài nghiên cứu sẽ góp phần hệ thống hóa cơ sở lý

luận về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp từ đó là cơ sở cho việc áp dụng phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

- Về mặt thực tiễn: Căn cứ vào kết quả phân tích báo cáo tài chính Công ty TNHH Vạn Lợi, đề tài nghiên cứu này sẽ giúp những người quan tâm có cái nhìn tổng quan về tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty, đồng thời phục vụ cho việc ra quyết định đúng đắn. Mặt khác, những phân tích trong đề tài này sẽ có giá trị thực tiễn đối với các doanh nghiệp khác cùng ngành

1.8. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận văn được kết cấu thành 4 chương như sau:

Chương 1: Giới thiệu về đề tài nghiên cứu

Chương 2: Những lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

Chương 3: Phân tích báo cáo tài chính Công ty TNHH Vạn Lợi

Chương 4: Thảo luận kết quả nghiên cứu, kiến nghị giải pháp và kết luận

CHƯƠNG 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

2.1. Hệ thống báo cáo tài chính và ý nghĩa phân tích hệ thống báo cáo tài chính

2.1.1. Hệ thống báo cáo tài chính

Hệ thống báo cáo tài chính được hình thành dựa trên cơ sở tổng hợp những số liệu từ các sổ kế toán tổng hợp, chi tiết của doanh nghiệp. Báo cáo kế toán tài chính phản ánh tình hình tài sản, nguồn vốn, các quan hệ tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm nhất định. Đồng thời phản ánh doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động.[9, tr61] Bởi vậy, hệ thống báo cáo kế toán của doanh nghiệp cung cấp cho các đối tượng sử dụng thông tin về tình hình kinh tế- tài chính của các quá trình sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở đó, mọi nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra những quyết định cần thiết trong quản lý

Hệ thống Báo cáo tài chính gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- | | |
|--|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 – DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 – DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 – DN |

* Bảng cân đối kế toán là hình thức biểu hiện của phương pháp tổng hợp cân đối kế toán, phản ánh tổng quát toàn bộ tình hình tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. [9, tr61]

Nội dung của Bảng cân đối kế toán được thể hiện thông qua các hệ

thống các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại, sắp xếp theo từng loại, từng mục, từng chỉ tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu được mã hóa để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý trên máy vi tính và được phản ánh theo số đầu năm, số cuối năm.

Thông qua Bảng cân đối kế toán có thể đánh giá được khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp và phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài các chỉ tiêu trong bảng nó còn phản ánh các chỉ tiêu ngoài bảng như: Tài sản thuê ngoài; vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công; nợ khó đòi đã xử lý; ngoại tệ các loại... Những chỉ tiêu này phản ánh những tài sản tạm thời để ở doanh nghiệp nhưng không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp hoặc một số chỉ tiêu kinh tế đã được phản ánh ở các tài khoản trong bảng cân đối nhưng cần theo dõi để phục vụ yêu cầu quản lý.

* Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp chi tiết theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác. [9, tr61]

Từ các chỉ tiêu trong báo cáo này, các đối tượng sử dụng thông tin kiểm tra, phân tích và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu tiêu thụ sản phẩm; tình hình chi phí, thu nhập của hoạt động khác cũng như kết quả tương ứng của từng hoạt động. Thông qua đó có thể đánh giá được xu hướng phát triển của doanh nghiệp, từ đó có biện pháp khai thác tiềm năng cũng như hạn chế khắc phục những tồn tại trong tương lai.

* Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh

việc hoàn thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Báo cáo này có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp thông tin để phân tích, đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền, khả năng thanh toán và dự đoán sự vận động của luồng tiền trong kỳ tiếp theo. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm 3 dòng tiền: lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh, từ hoạt động đầu tư và từ hoạt động tài chính. Trong đó, mỗi hoạt động được chi tiết theo dòng tiền thu vào và dòng tiền chi ra. [9, tr62]

* Thuyết minh báo cáo tài chính: là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của báo cáo tài chính doanh nghiệp. Mục đích của việc lập bản thuyết minh báo cáo tài chính là cung cấp và bổ sung các thông tin cho các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trong bảng cân đối kế toán. Đồng thời bản thuyết minh báo cáo tài chính cũng cho biết đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, các chính sách, nguyên tắc, chế độ kế toán áp dụng. Từ đó, kiểm tra việc chấp hành các quy định, chế độ, thể lệ kế toán, phương pháp kế toán mà doanh nghiệp đã đăng ký áp dụng. [9, tr62]

2.1.2. Ý nghĩa phân tích báo cáo tài chính

Trong quá trình phân tích các chuyên gia phân tích không chỉ đơn thuần đánh giá tình hình tài chính của các doanh nghiệp qua các chỉ tiêu mà còn phải đi sâu vào tìm hiểu bản chất và đánh giá thực chất biến động của các chỉ tiêu tài chính như thế nào. Từ đó đưa ra các biện pháp ảnh hưởng tích cực đến các chỉ tiêu tài chính nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và phù hợp với xu thế biến đổi của các quy luật khách quan trong nền kinh tế của thị trường.

- Đối với các nhà quản trị doanh nghiệp: phân tích báo cáo tài chính cung cấp các thông tin tình hình tài chính, khả năng trả nợ, sinh lời, nhận biết thuận lợi, khó khăn liên quan đến kinh doanh, sử dụng tài sản, điều hành nợ -

vốn... để có quyết định kinh doanh đạt hiệu quả cao.

- Đối với các nhà đầu tư: qua phân tích báo cáo tài chính, họ sẽ biết được khả năng sinh lợi cũng như tiềm năng phát triển của doanh nghiệp. Khi cảm thấy hài lòng về tình hình hoạt động của doanh nghiệp, sự thỏa mãn về lợi tức mong đợi, các nhà đầu tư sẽ tạo điều kiện dễ dàng cho doanh nghiệp thuận lợi mở rộng sản xuất bằng cách huy động thêm nguồn vốn từ các nhà đầu tư – là nguồn vốn có chi phí thấp và nâng cao mức tự chủ của doanh nghiệp.

- Đối với các nhà cho vay và cung cấp vật tư cho doanh nghiệp: mối quan tâm lớn nhất của họ là khả năng thanh toán và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Đối với các khoản vay ngắn hạn, người cho vay đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp đối với các khoản nợ đến hạn trả. Đối với các khoản vay dài hạn, ngoài khả năng thanh toán, họ còn quan tâm đến khả năng sinh lời vì việc hoàn vốn và lãi sẽ phụ thuộc vào khả năng sinh lời này.

- Đối với các cơ quan Nhà nước như cơ quan Thuế, Tài chính, Chủ quản: qua phân tích báo cáo tài chính sẽ cho thấy thực trạng về tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, cơ quan Tài chính và cơ quan chủ quản sẽ có biện pháp quản lý hiệu quả hơn.

Từ những ý nghĩa trên, ta thấy phân tích báo cáo tài chính có vai trò rất quan trọng đối với mọi nhà quản trị trong nền kinh tế thị trường có quan hệ mật thiết với nhau. Đó là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó phát hiện ra các nguyên nhân khách quan, chủ quan giúp cho từng nhà quản trị lựa chọn và đưa ra quyết định phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm. Do vậy, phân tích báo cáo tài chính là công cụ đắc lực cho các nhà quản trị kinh

doanh đạt kết quả và hiệu quả cao nhất.

2.2. Phương pháp phân tích hệ thống báo cáo tài chính

Phương pháp phân tích là cách tiếp cận đối tượng phân tích đã được thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phân tích, để biết được ý nghĩa và mối quan hệ hữu cơ của các thông tin từ chỉ tiêu phân tích. [9, tr33]

Khi phân tích báo tài chính các nhà phân tích thường sử dụng các phương pháp sau:

2.2.1. Phân tích theo chiều ngang

Điểm khởi đầu chung cho việc nghiên cứu các báo cáo tài chính là phân tích theo chiều ngang, bằng cách tính số tiền chênh lệch từ năm nay so với năm trước. Tỷ lệ phần trăm chênh lệch phải được tính toán để thấy quy mô thay đổi tương quan ra sao với quy mô của số tiền liên quan.

2.2.2. Phân tích xu hướng

Một biến thể của phân tích theo chiều ngang là phân tích xu hướng. Trong phân tích xu hướng, các tỷ lệ chênh lệch được tính cho nhiều năm thay vì hai năm. Phân tích xu hướng quan trọng bởi vì nó có thể chỉ ra những thay đổi cơ bản về bản chất của hoạt động kinh doanh.

2.2.3. Phân tích theo chiều dọc

Trong phân tích theo chiều dọc, tỷ lệ phần trăm được sử dụng để chỉ mối quan hệ của các bộ phận khác nhau so với tổng số trong báo cáo. Con số tổng cộng của một báo cáo sẽ được đặt là 100% và từng phần của báo cáo sẽ được tính tỷ lệ phần trăm so với con số đó. Báo cáo bao gồm kết quả tính toán của các tỷ lệ phần trăm trên được gọi là báo cáo quy mô chung.

Phân tích theo chiều dọc có ích trong việc so sánh tầm quan trọng của các thành phần nào đó trong hoạt động kinh doanh và trogn việc chỉ ra những

thay đổi quan trọng về kết cấu của một năm so với năm tiếp theo ở báo cáo quy mô chung.

Báo cáo quy mô chung thường được sử dụng để so sánh các đặc điểm hoạt động và đặc điểm tài trợ có quy mô khác nhau trong cùng ngành.

2.2.4. Phân tích tỷ số

Phân tích tỷ số là một phương pháp quan trọng để thấy được các mối quan hệ có ý nghĩa giữa hai thành phần của một báo cáo tài chính. Nghiên cứu một tỷ số cũng phải bao gồm việc nghiên cứu những dữ liệu đằng sau các tỷ số đó. Mục đích chính của phân tích tỷ số là chỉ ra những lĩnh vực cần nghiên cứu nhiều hơn. Nên sử dụng các tỷ số gắn với hiểu biết chung về doanh nghiệp và môi trường của nó.

2.2.5. Phân tích hệ số tài chính

Một trong những phương pháp phân tích thường được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp là phân tích hệ số tài chính. Việc phân tích các hệ số tài chính cho phép đánh giá tổng quan tình hình tài chính của một doanh nghiệp thông qua các hệ số sau:

- Hệ số khả năng thanh toán
- Hệ số hoạt động kinh doanh
- Hệ số khả năng sinh lời
- Hệ số kết cấu tài chính

2.2.6. Phương pháp so sánh

So sánh là phương pháp được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong phân tích nhằm đánh giá kết quả, xác định xu hướng phát triển và mức độ biến động của các chỉ tiêu kinh tế giữa các kỳ kinh doanh khác nhau. [9, tr35]

Khi sử dụng phương pháp so sánh cần đảm bảo những nội dung sau:

Điều kiện so sánh: Số liệu của các chỉ tiêu sử dụng trong quá trình phân tích phải đảm bảo tính thống nhất, nghĩa là phải cùng nội dung kinh tế, cùng phương pháp tính toán, đơn vị đo lường, thời gian và quy mô không gian xác định.

Gốc so sánh: Tiêu chuẩn so sánh là chỉ tiêu của một kỳ được chọn làm căn cứ để so sánh (được gọi là gốc so sánh hay số liệu kỳ gốc). Tùy thuộc vào mục đích phân tích và điều kiện phân tích cụ thể mà lựa chọn gốc so sánh thích hợp, gốc so sánh có thể xét theo mặt thời gian và không gian.

Về thời gian, gốc so sánh được lựa chọn là các kỳ đã qua (kỳ trước, năm trước) hay kế hoạch, dự toán. Cụ thể:

▼ Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích, gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước (năm trước). Lúc này sẽ so sánh trị số chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với trị số chỉ tiêu ở các kỳ gốc khác nhau.

▼ Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra, gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích. Khi đó, tiến hành so sánh giữa trị số thực tế với trị số kế hoạch của chỉ tiêu nghiên cứu.

+ Về mặt không gian: Gốc so sánh có thể là chỉ tiêu trung bình ngành, bình quân khu vực kinh doanh; có thể so sánh từng bộ phận với tổng thể để thấy được mức độ phổ biến của bộ phận.

Dạng so sánh: Phải xác định rõ mục tiêu so sánh là gì. Quá trình so sánh giữa các chỉ tiêu được thể hiện dưới ba hình thái: số tuyệt đối, số tương đối và số bình quân. Mỗi một hình thái ứng với một mục tiêu so sánh tương ứng. Nếu như so sánh bằng số tuyệt đối phản ánh biến động về mặt quy mô

hoặc khối lượng của các chỉ tiêu phân tích, thì so sánh bằng số tương đối phản ánh mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng chỉ tiêu trong tổng thể, hoặc biến động về mặt tốc độ của chỉ tiêu đang xem xét giữa các kỳ với nhau. Trong khi đó việc sử dụng số bình quân sẽ cho thấy tính phổ biến của chỉ tiêu phân tích.

Trong phân tích các nhà phân tích thường sử dụng các dạng so sánh bằng số tương đối khác nhau, như: so sánh bằng số tương đối giản đơn, so sánh bằng số tương đối động thái, so sánh bằng số tương đối kết cấu và so sánh bằng số tương đối hiệu suất

2.2.7. Phương pháp Dupont

Phương pháp Dupont dùng để phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tài chính, thông qua đó người ta phát hiện ra những nhân tố đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ. Theo phương pháp này, các nhà phân tích sẽ tách các tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều này cho phép phân tích ảnh hưởng của từng tỷ số với tỷ số tổng hợp.

Cụ thể, khi tiến hành phân tích sức sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) ta dựa vào mối liên hệ giữa sức sinh lời của vốn chủ sở hữu với sức sinh lời của doanh thu (ROS) và sức sinh lời của tài sản (ROA) để phân tích. Mối quan hệ giữa chúng được thể hiện theo phương trình Dupont như sau:

Ta có:

$$\text{Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \quad (2.1)$$

$$\text{Sức sinh lời của của doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (2.2)$$

$$\text{Sức sinh lời của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \quad (2.3)$$

=> mối quan hệ giữa ROE, ROS, ROA được thể hiện qua phương trình sau:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VCSH bình quân}} \times \frac{\text{Tổng số tài sản bình quân}}{\text{VCSH}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng số tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (2.4)$$

$$\text{ROE} = \frac{\text{Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu}}{\text{trên vốn chủ sở hữu}} \times \frac{\text{Số vòng quay của tài sản}}{\text{của tài sản}} \times \frac{\text{Sức sinh lời của doanh thu}}{\text{của doanh thu}} \quad (2.5)$$

Khi áp dụng phương pháp Dupont, trước hết nhà phân tích cần thu nhập số liệu kinh doanh từ bộ phận tài chính, tiếp đó thực hiện tính toán các số liệu để đưa ra kết luận. Nếu kết luận xem xét không chân thực, cần kiểm tra số liệu và tính toán lại. Điều kiện để áp dụng phương pháp Dupont là số liệu kế toán phải đáng tin cậy.

Mô Hình Dupont có nhiều ưu điểm như:

- Tính đơn giản: là một công cụ rất tốt để cung cấp cho mọi người kiến thức căn bản giúp tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của công ty.
- Có thể dễ dàng kết nối với các chính sách đãi ngộ đối với nhân viên.
- Có thể được sử dụng để thuyết phục cấp quản lý thực hiện một vài bước cải tổ nhằm chuyên nghiệp hóa chức năng thu mua và bán hàng. Đôi khi điều cần làm

trước tiên là nên nhìn vào thực trạng của công ty. Thay vì tìm cách thôn tính công ty khác nhằm tăng thêm doanh thu và hưởng lợi thế nhờ quy mô, để bù đắp khả năng sinh lợi yếu kém

2.3. Nội dung phân tích báo cáo tài chính

Phân tích tình hình tài chính là việc vận dụng tổng thể các phương pháp phân tích khoa học để đánh giá chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp, giúp cho các đối tượng quan tâm nắm được thực trạng tài chính và an ninh tài chính, tình hình và khả năng thanh toán, xác định giá trị doanh nghiệp, tiềm năng và hiệu quả kinh doanh, dự đoán được chính xác các chỉ tiêu tài chính trong tương lai cũng như rủi ro tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải. Trên cơ sở đó, các nhà quản lý có căn cứ để đánh giá mặt mạnh, mặt yếu về tài chính của doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân khách quan và chủ quan tác động đến tình hình tài chính để đưa ra các quyết định phù hợp và hữu ích.

Có rất nhiều đối tượng quan tâm và sử dụng thông tin kinh tế, tài chính của doanh nghiệp dưới nhiều góc độ và mục tiêu khác nhau. Do đó, đòi hỏi công tác phân tích tình hình tài chính phải được tiến hành bằng nhiều phương pháp khác nhau để đáp ứng các nhu cầu khác nhau của từng đối tượng. Tuy nhiên, về cơ bản khi phân tích tình hình tài chính của một doanh nghiệp, các nhà phân tích thường chú trọng vào những nội dung chủ yếu sau:

Đánh giá khái quát tình hình tài chính.

Phân tích cấu trúc tài chính

Phân tích nhu cầu và khả năng thanh toán

Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Phân tích hiệu quả kinh doanh

Phân tích rủi ro tài chính

2.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính

Như đã biết tình hình tài chính phản ánh toàn bộ kết quả hoạt động của doanh nghiệp, nên việc đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp rất quan trọng đối với các nhà quản lý, cũng như các đối tượng khác quan tâm.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp nhằm mục đích đưa ra những nhận định sơ bộ, ban đầu về thực trạng tài chính và sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Qua đó, giúp cho những người sử dụng thông tin có cái nhìn tổng quát về thực trạng tài chính cùng những thuận lợi và khó khăn mà doanh nghiệp sẽ gặp phải. Qua đó mà đưa ra những quyết định phù hợp với tình hình hiện tại và cả định hướng phát triển trong tương lai của doanh nghiệp. Với ý nghĩa đó khi đánh giá khái quát tình hình tài chính nên chỉ dừng lại ở một số nội dung mang tính khái quát, tổng hợp, phản ánh những nét chung nhất thực trạng hoạt động tài chính và an ninh tài chính của doanh nghiệp như: tình hình huy động vốn, mức độ độc lập tài chính, khả năng thanh toán và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.

2.3.1.1. Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn

Để có được nhận xét, đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của doanh nghiệp thông thường phải tiến hành so sánh sự biến động của tổng số vốn theo thời gian. Việc làm này sẽ giúp nhận biết, đánh giá được tình hình tạo lập và huy động vốn về quy mô. Nhưng vốn của doanh nghiệp tăng, giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau cho nên sự biến động của tổng số vốn chưa thể hiện đầy đủ tình hình tài chính của doanh nghiệp. Do đó, khi phân tích cần kết hợp với việc xem xét cơ cấu nguồn vốn và sự biến động về cơ cấu của nguồn vốn để có nhận xét phù hợp và xác thực. Mặt khác, sự tăng trưởng hay

giảm sút của từng bộ phận vốn của doanh nghiệp (nợ phải trả và vốn chủ sở hữu) sẽ ảnh hưởng đến sự biến động của tổng số vốn trong kỳ phân tích. Việc tăng vốn chủ sở hữu về quy mô sẽ tăng cường mức độ tự chủ, độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại, vốn chủ sở hữu giảm sẽ làm giảm mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp. Đối với nợ phải trả, nếu gia tăng sẽ đồng nghĩa với sự giảm tính tự chủ tài chính, an ninh tài chính giảm và ngược lại.

Để phân tích xu hướng tăng trưởng của vốn được xác định:

$$\text{Tốc độ tăng trưởng vốn kỳ thứ } i \text{ so với kỳ gốc} = \frac{\text{Tổng số vốn hiện có tại kỳ thứ } i}{\text{Tổng số vốn hiện có tại kỳ gốc}} \times 100 \quad (2.6)$$

Và nhịp điệu tăng trưởng vốn được xác định: [3]

$$\text{Tốc độ tăng trưởng vốn kỳ thứ } i \text{ so với kỳ } (i-1) = \frac{\text{Tổng số vốn hiện có tại kỳ thứ } i}{\text{Tổng số vốn hiện có tại kỳ } (i-1)} \times 100 \quad (2.7)$$

2.3.1.2. Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính

Mức độ độc lập và tự chủ về mặt tài chính của doanh nghiệp phụ thuộc vào cơ cấu vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu vốn mà chủ sở hữu bỏ ra càng nhiều chứng tỏ mức độ độc lập và tự chủ về mặt tài chính càng cao và ngược lại. Mặc khác một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả không phải chỉ căn cứ vào số vốn họ bỏ ra mà cần phải xét xem đến các nguồn vốn khác mà họ đã huy động từ bên ngoài. Nếu nguồn vốn huy động này họ sử dụng cho hoạt động kinh doanh có lãi, thì mới khẳng định là doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả.

Mức độ độc lập và tự chủ về mặt tài chính của doanh nghiệp có thể được xem xét dưới nhiều khía cạnh khác nhau, nhưng để đo lường, đánh giá

nội dung này thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

Hệ số tự tài trợ: phản ánh trong tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp, nguồn vốn chủ sở hữu chiếm mấy phần. Trị số của chỉ tiêu càng lớn, chứng tỏ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính càng cao, mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng tăng và ngược lại.

$$\text{Hệ số tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng số nguồn vốn}} \quad (2.8)$$

Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn: phản ánh mức độ đầu tư vốn chủ sở hữu vào tài sản dài hạn. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn hơn 1, chứng tỏ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có thừa để tài trợ tài sản dài hạn, và sẽ ít khó khăn khi các khoản nợ dài hạn đến hạn và ngược lại.

$$\text{Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} \quad (2.9)$$

Hệ số tự tài trợ tài sản cố định: phản ánh khả năng tài trợ tài sản cố định đã và đang đầu tư của doanh nghiệp bằng số vốn chủ sở hữu. Trị số của chỉ tiêu này nếu lớn hơn 1, chứng tỏ số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có thừa để trang trải số tài sản cố định, và sẽ ít gặp khó khăn khi các khoản nợ này đến hạn trả.

$$\text{Hệ số tự tài trợ tài sản cố định} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản cố định đã và đang đầu tư}} \quad (2.10)$$

2.3.1.3. Đánh giá khái quát khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán cho biết năng lực tài chính trước mắt và lâu dài của doanh nghiệp. Thông qua khả năng thanh toán có thể đo lường khả năng của doanh nghiệp trong việc sử dụng các tài sản nhanh chuyển hoá thành tiền để đối phó với các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn. Với ý nghĩa đó, ta sẽ so sánh

các nghĩa vụ nợ ngắn hạn với các nguồn lực ngắn hạn đang sẵn sàng cho việc đáp ứng các nghĩa vụ này.

Thông qua việc đánh giá khái quát khả năng thanh toán của doanh nghiệp sẽ giúp nhận biết và đánh giá được sức mạnh tài chính hiện tại, tương lai cũng như dự đoán được tiềm lực trong thanh toán và an ninh tài chính của doanh nghiệp. Do đó, khi đánh giá khái quát khả năng thanh toán của doanh nghiệp, cần tiến hành xem xét, phân tích các chỉ tiêu sau:

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (khả năng thanh toán chung): phản ánh một đồng vay nợ có mấy đồng tài sản đảm bảo. [9, tr165]

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng số tài sản}}{\text{Tổng số nợ phải trả}} \quad (2.11)$$

Trị số của chỉ tiêu càng nhỏ hơn 1, nghĩa là Tổng số tài sản < Tổng số nợ phải trả, và như vậy toàn bộ tài sản của doanh nghiệp không đủ để thanh toán các khoản nợ. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, gặp khó khăn trong tài chính và có nguy cơ phá sản. Ngược lại, nếu trị số của chỉ tiêu càng lớn, nghĩa là Tổng số tài sản > Tổng số nợ phải trả, chứng tỏ doanh nghiệp càng có thừa khả năng thanh toán nợ. Nhưng nếu hệ số này quá cao thì cần xem xét lại vì khi đó việc sử dụng đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp sẽ kém hiệu quả.

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: phản ánh khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp cao hay thấp. [9, tr158]

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}} \quad (2.12)$$

Hệ số này cho biết mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn hay đo lường khả năng mà các tài sản ngắn hạn có thể chuyển đổi thành tiền để hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn. Nếu hệ số này cao, chúng tỏ sự bình thường trong hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên, một doanh nghiệp có hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn quá cao cũng chưa thể cho là tốt hay doanh nghiệp đó đã đầu tư quá đáng vào tài sản hiện hành, một sự đầu tư không mang lại hiệu quả. Tuy nhiên, trên thực tế việc đánh giá hệ số này là cao hay thấp còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố cụ thể cần xem xét, như:

- + Loại hình kinh doanh của doanh nghiệp.
- + Cơ cấu tài sản lưu động
- + Hệ số luân chuyển vốn lưu động

Mặt khác, trong toàn bộ tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp, khả năng chuyển hoá thành tiền của các bộ phận thường là khác nhau. Đặc biệt, khả năng chuyển hoá thành tiền của bộ phận hàng tồn kho thường được coi là kém nhất. Do vậy, để đánh giá khả năng thanh toán một cách xác thực hơn, có thể sử dụng hệ số khả năng thanh toán nhanh.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh:

Chỉ tiêu này cho biết khả năng trang trải toàn bộ nợ ngắn hạn ứng với giá trị còn lại của tài sản ngắn hạn (sau khi loại bỏ giá trị hàng tồn kho). [9, tr157]

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}} \quad (2.13)$$

Trị số của chỉ tiêu càng lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp càng có thừa khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn.

Nhiều trường hợp, tuy doanh nghiệp có hệ số khả năng thanh toán nợ

ngắn hạn và hệ số khả năng thanh toán nhanh cao nhưng vẫn không có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, đến hạn thanh toán (do các khoản phải thu chưa thu hồi được, hàng tồn kho chưa chuyển hoá được thành tiền). Khi đó, doanh nghiệp có thể sử dụng hệ số khả năng thanh toán tức thời.

Hệ số khả năng thanh toán tức thời:

Hệ số này cũng cho biết với lượng tiền và tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có đủ khả năng trang trải các khoản nợ ngắn hạn (nợ ngắn hạn đến hạn). [9, tr156]

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}} \quad (2.14)$$

Nếu trị số của chỉ tiêu này quá nhỏ thì doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong thanh toán công nợ. Ngược lại, hệ số này quá lớn phản ánh lượng tiền của doanh nghiệp khá nhiều và khả năng sử dụng vốn chưa cao dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp.

Hệ số khả năng thanh toán của tài sản ngắn hạn: phản ánh khả năng chuyển đổi thành tiền của toàn bộ tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp. Trị số của chỉ tiêu càng lớn, tiền và các khoản tương đương tiền chiếm trong tổng số tài sản ngắn hạn càng cao, dẫn đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn càng cao và ngược lại.

$$\text{Hệ số khả năng chuyển đổi thành tiền của tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng số tài sản ngắn hạn}} \quad (2.15)$$

Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn:

Chỉ tiêu này cho biết: với tài sản hiện có, doanh nghiệp có đủ khả năng trang

trả nợ dài hạn hay không. Trị số chỉ tiêu càng cao, khả năng bảo đảm thanh toán nợ càng lớn. Tuy nhiên nếu trị số của chỉ tiêu này quá lớn, doanh nghiệp sẽ dễ lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán nợ ngắn hạn do một bộ phận tài sản dài hạn được hình thành từ nợ ngắn hạn. [9, tr167]

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán}}{\text{nợ dài hạn}} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn}} \quad (2.16)$$

2.3.1.4. Đánh giá khái quát khả năng sinh lợi

Để đánh giá khái quát khả năng sinh lợi của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh, các chỉ tiêu thường được sử dụng bao gồm:

Khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE): Là chỉ tiêu phản ánh khái quát nhất hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Khi xem xét ROE, các nhà quản lý biết được một đơn vị vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh đem lại mấy đơn vị lợi nhuận sau thuế. Trị số của ROE càng cao, hiệu quả sử dụng vốn càng cao và ngược lại.

$$\frac{\text{Khả năng sinh lợi của vốn}}{\text{chủ sở hữu}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \quad (2.17)$$

Trong đó:

$$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{bình quân}} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu hiện có đầu kỳ} + \text{Vốn chủ sở hữu hiện có cuối kỳ}}{2} \quad (2.18)$$

Khả năng sinh lợi của doanh thu thuần (ROS): Là chỉ tiêu phản một đơn vị doanh thu đem lại mấy đơn vị lợi nhuận sau thuế. Trị số của ROS càng cao, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. [3]

$$\text{Khả năng sinh lợi của} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (2.19)$$

doanh thu thuần

Doanh thu thuần*Khả năng sinh lợi của tài sản (ROA):*

Phản ánh trình độ quản lý và sử dụng tài sản, hay cứ bình quân một đơn vị tài sản sử dụng vào hoạt động kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đơn vị lợi nhuận sau thuế. Trị số của chỉ tiêu càng cao, hiệu quả sử dụng tài sản càng lớn và ngược lại.

$$\begin{array}{l} \text{Khả năng sinh lợi} \\ \text{của tài sản} \end{array} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \quad (2.20)$$

Trong đó: [3]

$$\begin{array}{l} \text{Tổng tài sản} \\ \text{bình quân} \end{array} = \frac{\text{Tổng tài sản đầu năm} + \text{Tổng tài sản cuối năm}}{2} \quad (2.21)$$

2.3.2. Phân tích cấu trúc tài chính

Cấu trúc tài chính của một doanh nghiệp phản ánh tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu cấu thành trong tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp. Thông qua tỷ trọng của từng nguồn vốn sẽ đánh giá được chính sách tài chính, mức độ mạo hiểm tài chính thông qua chính sách đó; đồng thời thấy được khả năng tự chủ hay phụ thuộc về tài chính của doanh nghiệp. Nếu tỷ trọng vốn của chủ sở hữu càng nhỏ chứng tỏ sự độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng thấp và ngược lại.

Phân tích cấu trúc tài chính là việc phân tích tình hình huy động vốn, sử dụng vốn của doanh nghiệp và mối quan hệ giữa tình hình huy động với hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Qua đó giúp cho các nhà quản lý doanh nghiệp nắm được tình hình phân bổ tài sản và các nguồn tài trợ tài sản.

Phân tích cấu trúc tài chính về bản chất là phân tích cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn và mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn; bởi vì cơ cấu tài sản

phản ánh hiệu quả sử dụng vốn, cơ cấu nguồn vốn phản ánh tình hình huy động vốn, còn mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn phản ánh chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp.

2.3.2.1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Cơ cấu nguồn vốn là tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn. Thông qua tỷ trọng của từng nguồn vốn sẽ đánh giá được chính sách tài chính của doanh nghiệp đang sử dụng, mức độ mạo hiểm tài chính thông qua chính sách đó và khả năng tự chủ hay phụ thuộc về tài chính của doanh nghiệp.

Phân tích cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp được thực hiện trước hết bằng cách tính ra và so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc về tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số. [7, tr187]

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng số nguồn vốn}} \times 100 \quad (2.22)$$

Qua phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp đánh giá sự biến động các loại nguồn vốn, tình hình huy động và sử dụng các loại nguồn vốn; khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp là sử dụng nguồn vốn của bản thân hay khai thác huy động từ bên ngoài hoặc những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong việc khai thác nguồn vốn. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng thì điều đó cho thấy khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp cao, mức độ phụ thuộc về mặt tài chính đối với các chủ nợ thấp và ngược lại.

2.3.2.2. Phân tích cơ cấu tài sản

Cơ cấu tài sản là sự thể hiện tỷ trọng của từng loại tài sản chiếm trong

tổng tài sản của doanh nghiệp. [9, tr84]

Phân tích sự biến động và tình hình phân bổ tài sản là để nhận biết tình hình tăng giảm tài sản, tình hình phân bổ tài sản, để từ đó đánh giá việc sử dụng vốn của doanh nghiệp có hợp lý hay không. Với ý nghĩa đó các nhà phân tích thường sử dụng phương pháp so sánh để phân tích hình biến động và cơ cấu phân bổ tài sản của doanh nghiệp theo những nội dung sau:

Xem xét sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc so sánh giữa các năm cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối trong tổng số tài sản, cũng như chi tiết đối với từng loại tài sản. Qua đó, nhận biết được sự biến động về quy mô quy doanh, năng lực kinh doanh của doanh nghiệp.

Tính hợp lý của cơ cấu vốn và tác động của cơ cấu vốn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng của từng bộ} \\ \text{phần tài sản chiếm} \\ \text{trong tổng số tài sản} \end{array} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng số tài sản}} \times 100 \quad (2.23)$$

2.3.2.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn thể hiện mối tương quan về giá trị tài sản và cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mối quan hệ này giúp cho các nhà quản lý nhận thấy được sự hợp lý giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động và việc sử dụng nguồn vốn. [7, tr191]

Phân tích cấu trúc tài chính của một doanh nghiệp nếu chỉ dừng ở việc phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn sẽ không thể hiện được chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Chính sách huy động và sử dụng vốn của một doanh nghiệp không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh mà còn có mối quan hệ trực tiếp đến an ninh tài chính, đến

hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp. Để phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn khi phân tích các chỉ tiêu sau thường được sử dụng:

Hệ số nợ so với tài sản: phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng các khoản nợ. Trị số này càng cao chứng tỏ mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào chủ nợ càng lớn, mức độ độc lập về mặt tài chính càng thấp và ngược lại. [9, tr87]

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}} \quad (2.24)$$

Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu: phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu. Trị số của chỉ tiêu này nếu càng lớn và lớn hơn 1, chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng giảm dần và ngược lại. [9, tr88]

$$\text{Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \quad (2.25)$$

2.3.3. Phân tích nhu cầu và khả năng thanh toán

Như đã biết khả năng thanh toán cho biết năng lực tài chính trước mắt và lâu dài của doanh nghiệp. Mặt khác khả năng thanh toán của doanh nghiệp luôn đề cập đến khả năng thanh khoản của tài sản. Tính thanh khoản phản ánh khả năng chuyển đổi của tài sản thành tiền mặt phải mất bao nhiêu thời gian và chi phí.

Phân tích khả năng thanh toán theo thời gian của doanh nghiệp được hướng tới việc xem xét, đối chiếu giữa một bên là các khoản có thể sử dụng

để thanh toán (khả năng thanh toán) với một bên là các khoản phải thanh toán (nhu cầu thanh toán). Việc xem xét đối chiếu này được tiến hành cho cả khoảng thời gian nghiên cứu cũng như từng giai đoạn (trước mắt và lâu dài) tùy thuộc vào nhu cầu thông tin của quản lý.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán theo thời gian} = \frac{\text{Các khoản có thể sử dụng để thanh toán}}{\text{Các khoản phải thanh toán}} \quad (2.26)$$

Khi trị số của chỉ tiêu > 1 , chứng tỏ doanh nghiệp bảo đảm và có thừa khả năng thanh toán, tình hình tài chính của doanh nghiệp bình thường hoặc khả quan. Trị số của chỉ tiêu càng lớn hơn 1 thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng dồi dào và an ninh tài chính càng vững chắc và ngược lại.

2.3.4. Phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ

Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ sẽ giúp cho các nhà quản lý biết được tiền của doanh nghiệp được tạo ra từ đâu và sử dụng vào mục đích gì. Từ đó, dự đoán lượng tiền trong tương lai của doanh nghiệp, biết được năng lực thanh toán hiện tại cũng như biết được sự biến động của từng chỉ tiêu và từng khoản mục trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Bên cạnh đó, việc phân tích này sẽ giúp cho mọi đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của doanh nghiệp biết được quan hệ giữa lãi, lỗ ròng với luồng tiền tệ cũng như các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính ảnh hưởng đến dòng tiền như thế nào.

Khi phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các nhà phân tích thường xem xét tình hình biến động của từng mục và từng khoản mục trong từng hoạt động ảnh hưởng đến sự biến động của cả dòng tiền thuần lưu chuyển trong kỳ. Qua đó đưa ra những nhận xét và kiến nghị thích hợp nhằm thúc đẩy lượng tiền lưu chuyển trong từng hoạt động cũng như cho cả dòng tiền thuần

lưu chuyển trong doanh nghiệp.

Đồng thời, các nhà phân tích còn tính toán và so sánh các chỉ tiêu:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ} \\ \text{hoạt động kinh doanh} \\ \text{so với tổng lượng tiền} \\ \text{lưu chuyển trong kỳ} \end{array} = \frac{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển từ hoạt} \\ \text{động kinh doanh}}{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển} \\ \text{trong kỳ}} \quad (2.27)$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ} \\ \text{hoạt động đầu tư so} \\ \text{với tổng lượng tiền} \\ \text{lưu chuyển trong kỳ} \end{array} = \frac{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển từ hoạt} \\ \text{động đầu tư}}{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển} \\ \text{trong kỳ}} \quad (2.28)$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ} \\ \text{hoạt động tài chính so} \\ \text{với tổng lượng tiền} \\ \text{lưu chuyển trong kỳ} \end{array} = \frac{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển từ hoạt} \\ \text{động tài chính}}{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển} \\ \text{trong kỳ}} \quad (2.29)$$

Từ việc phân tích các chỉ tiêu trên sẽ cho biết khả năng tạo ra tiền từ mỗi hoạt động đóng góp bao nhiêu phần trăm vào tổng số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ của doanh nghiệp. Hơn thế nữa, qua việc phân tích các chỉ tiêu đó sẽ cho biết tiền được tạo ra từ hoạt động nào là chủ yếu trong ba hoạt động đó của doanh nghiệp.

2.3.5. Phân tích hiệu quả kinh doanh

Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế, phản ánh trình độ sử dụng và tận dụng triệt để các nguồn lực sẵn có của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất trong quá trình kinh doanh với chi phí thấp nhất [9, tr179] . Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp được coi là tối ưu thể hiện qua mối tương quan

giữa chi phí bỏ ra với kết quả thu được theo hướng tăng kết quả, giảm chi phí cả về mặt không gian và thời gian; cả về lượng và chất của các yếu tố cấu thành trong quá trình kinh doanh. Một doanh nghiệp chỉ có thể đạt được hiệu quả kinh doanh khi các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh được sử dụng có hiệu quả.

Thước đo hiệu quả kinh doanh chính là sự tiết kiệm hao phí lao động xã hội và là tiêu chuẩn đánh giá tối đa hoá kết quả đạt được hoặc tối thiểu hoá chi phí trên cơ sở nguồn lực sẵn có.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, hiệu quả kinh doanh không những là thước đo chất lượng phản ánh trình độ tổ chức, quản lý mà còn là vấn đề sống còn đối với doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả kinh doanh đồng nghĩa với việc nâng cao trình độ sử dụng các nguồn lực để mang lại kết quả cao nhất có thể. Mặc khác, còn giúp thu hút sự quan tâm chú ý của các đối tượng có lợi ích liên quan đến Công ty, đặc biệt là các nhà đầu tư, các cổ đông, từ đó nâng cao năng lực và vị thế của Công ty trên thị trường.

Trên cơ sở đó, khi phân tích hiệu quả kinh doanh thông thường phân tích các nội dung sau: Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản và hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu.

2.3.5.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp chỉ có thể đạt được khi tài sản của doanh nghiệp được sử dụng một cách có hiệu quả. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản sẽ giúp cho các nhà quản lý xác định được một đơn vị tài sản đem lại mấy đơn vị đầu ra phản ánh kết quả sản xuất hay đầu ra phản ánh lợi nhuận; hoặc để có được một đơn vị đầu ra phản ánh kết quả sản xuất hay phản ánh lợi nhuận, doanh nghiệp phải hao phí bao nhiêu đơn vị tài sản sử dụng vào kinh doanh.

Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản được đánh giá dựa trên các chỉ tiêu số vòng quay của tổng tài sản, sức sinh lợi của tổng tài sản và chi tiết cho mỗi loại tài sản.

Số vòng quay của tổng tài sản: [9, tr192]

Số vòng quay của tổng tài sản là chỉ tiêu phản ánh hiệu năng sử dụng tổng tài sản trong kỳ (hay một đơn vị tài sản tạo ra được mấy đơn vị doanh thu thuần hoạt động kinh doanh trong kỳ). Trị số của chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu năng sử dụng tài sản càng cao, kéo theo hiệu quả kinh doanh càng lớn. Ngược lại trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ sẽ phản ánh hiệu năng sử dụng tài sản càng thấp, dẫn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp thấp.

$$\text{Số vòng quay của tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \quad (2.30)$$

Thời gian một vòng quay của tổng tài sản:

$$\text{Thời gian một vòng quay của tổng tài sản} = \frac{\text{Thời gian kỳ nghiên cứu}}{\text{Số vòng quay của tổng tài sản trong kỳ}} \quad (2.31)$$

Sức sinh lợi của tổng tài sản (ROA):

Sức sinh lợi của tổng tài sản (ROA) là chỉ tiêu phản ánh một đơn vị tài sản bình quân tham gia vào hoạt động kinh doanh đem lại mấy đơn vị lợi nhuận sau thuế. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn, chứng tỏ khả năng sinh lợi của tài sản càng lớn, làm cho hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp càng cao. Ngược lại, trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ, chứng tỏ khả năng sinh lợi của tài sản càng thấp, làm cho hiệu quả kinh doanh giảm.

Theo công thức (2.20) ta thấy sức sinh lợi của tổng tài sản chịu ảnh hưởng bởi 2 nhân tố: Tổng tài sản bình quân và lợi nhuận sau thuế.

Để làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến sức sinh lợi của tài sản, chỉ tiêu ROA được chi tiết qua mô hình Dupont như sau:

$$\text{Sức sinh lợi của tổng tài sản} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \quad (2.32)$$

Hay

$$\text{Sức sinh lợi của tổng tài sản} = \frac{\text{Hệ số tài trợ bình quân}}{\text{Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu}} \quad (2.33)$$

Thông qua mối quan hệ này cho thấy: sức sinh lợi của tổng tài sản (ROA) chỉ cao khi hệ số tài trợ cao và sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE) cao.

2.3.5.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

Việc quản lý và sử dụng vốn hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả vừa là yêu cầu, vừa là mục tiêu của các nhà quản lý doanh nghiệp. Đây cũng là vấn đề được hầu hết các đối tượng có lợi ích liên quan đến doanh nghiệp quan tâm.

Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp thể hiện qua khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu. Đây là chỉ tiêu quan trọng tổng quát phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu nói riêng và của toàn bộ nguồn vốn của doanh nghiệp nói chung. Thông qua việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu sẽ giúp nhận biết, đánh giá trình độ, cũng như năng lực quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Vì vậy, phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu sẽ tập trung vào các chỉ tiêu số vòng quay vốn chủ sở hữu và sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE).

Số vòng quay của vốn chủ sở hữu:

$$\text{Số vòng quay của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \quad (2.34)$$

Thời gian một vòng quay của vốn chủ sở hữu:

$$\text{Thời gian một vòng quay của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Thời gian kỳ nghiên cứu}}{\text{Số vòng quay của vốn chủ sở hữu}} \quad (2.35)$$

Sức sinh lợi vốn chủ sở hữu: Theo công thức (2.27)

Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu càng lớn, kéo theo hiệu quả kinh doanh càng cao. Ngược lại, sức sinh lợi vốn chủ sở hữu càng thấp, hiệu quả sử dụng chi phí, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào càng thấp, kéo theo hiệu quả kinh doanh càng thấp.

Phân tích mối quan hệ giữa các bộ phận phản ánh hiệu quả kinh doanh với cấu trúc tài chính và sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu được mô tả theo mô hình Dupont:

$$\begin{array}{l} \text{Sức sinh} \\ \text{lợi của} \\ \text{vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng tài sản} \\ \text{bình quân} \\ \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu bình quân} \end{array}}{\text{Vốn chủ sở}} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần} \\ \text{Tổng tài sản} \\ \text{bình quân} \end{array}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Lợi nhuận} \\ \text{sau thuế} \\ \text{Doanh thu} \\ \text{thuần} \end{array}}{\text{Doanh thu}} \quad (2.36)$$

Hay

$$\begin{array}{l} \text{Sức sinh} \\ \text{lợi của vốn} \\ \text{chủ sở hữu} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Đòn bẩy tài} \\ \text{chính bình} \\ \text{quân} \end{array}}{\text{Đòn bẩy tài}} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Số vòng} \\ \text{quay của} \\ \text{tài sản} \end{array}}{\text{Số vòng quay của}} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Sức sinh lợi} \\ \text{của doanh} \\ \text{thu thuần} \end{array}}{\text{Sức sinh lợi của doanh}} \quad (2.37)$$

2.3.5.3. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Chi phí trong kỳ của doanh nghiệp bao gồm: Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính và các chi phí khác. Đó là những chi phí bỏ ra để thu lợi nhuận trong kỳ. Để đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí thường thông qua số liệu trên bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hai cách tiếp cận:

- *Thứ nhất*, tính toán các chỉ tiêu cụ thể và so sánh trị số các chỉ tiêu để thấy được tình hình tiết kiệm chi phí, kiểm soát chi phí của doanh nghiệp. Từ đó xác định các nhân tố ảnh hưởng kiểm soát chi phí và tiết kiệm chi phí.

+ Tỷ suất sinh lời của giá vốn hàng bán: [9, tr234]

$$\text{Tỷ suất sinh lời của giá vốn hàng bán} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp về bán hàng}}{\text{Giá vốn hàng bán}} \quad (2.38)$$

Chỉ tiêu này biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp cần đầu tư 1 đồng vốn hàng bán thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận gộp. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong giá vốn hàng bán càng lớn, thể hiện các mặt hàng kinh doanh có lời nhất, do vậy doanh nghiệp càng đẩy mạnh khối lượng tiêu thụ.

+ Tỷ suất sinh lời của chi phí bán hàng [9, tr235]

$$\text{Tỷ suất sinh lời của chi phí bán hàng} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Chi phí bán hàng}} \quad (2.39)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp đầu tư chi phí bán hàng thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí bán hàng càng lớn.

+ Tỷ suất sinh lời của chi phí quản lý doanh nghiệp:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của chi phí quản lý doanh nghiệp} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}} \quad (2.40)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp đầu tư 1 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí quản lý doanh nghiệp càng lớn

+ Tỷ suất sinh lời của tổng chi phí:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tổng chi phí} = \frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế}}{\text{Tổng chi phí}} \quad (2.41)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp đầu tư 1 đồng chi phí thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. Chỉ tiêu này càng cao

chúng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí càng lớn.

- *Thứ hai*, phân tích hiệu quả sử dụng chi phí có thể thông qua việc so sánh tốc độ tăng trưởng các chỉ tiêu doanh thu và chi phí trên bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.3.6. Phân tích rủi ro tài chính

Trong hoạt động của bất kỳ doanh nghiệp nào cũng tồn tại cả rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính, hai loại rủi ro này lại có quan hệ mật thiết với nhau. Nếu doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có rủi ro kinh doanh thấp thì sẽ dễ dàng nhận vay vốn nhiều hơn nên thường có rủi ro tài chính cao; ngược lại, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có rủi ro kinh doanh cao thì sẽ không dễ dàng để đi vay nên có rủi ro tài chính thấp. Việc xem xét hai loại rủi ro này là cơ sở để doanh nghiệp quyết định đầu tư và huy động vốn kinh doanh. Trong khuôn khổ luận văn, tác giả chỉ đề cập tới rủi ro tài chính, do rủi ro này mang tính khách quan và xuất phát từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Rủi ro tài chính là phần rủi ro của chủ sở hữu phải gánh chịu ngoài phần rủi ro kinh doanh cơ bản do doanh nghiệp sử dụng vốn từ các khoản nợ. Để phân tích rủi ro tài chính, chúng ta thường đề cập tới độ lớn đòn bẩy tài chính. Độ lớn của đòn bẩy tài chính (DFL) là tỷ lệ thay đổi của lợi nhuận sau thuế hoặc lợi nhuận trên cổ phiếu (EPS) khi có sự thay đổi của lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT). [7, tr110]

Độ lớn của đòn bẩy tài chính bằng một nếu doanh nghiệp không sử dụng các khoản vay nợ. Khi đó EBIT tăng 100% thì EPS cũng tăng 100% không có rủi ro tài chính. Khi doanh nghiệp càng nhiều nợ vay thì độ lớn đòn bẩy tài chính càng cao, mức độ rủi ro tài chính càng lớn. Tuy nhiên, khi đã huy động vay nợ và hoạt động của doanh nghiệp có lãi tức là doanh nghiệp đã tận dụng được sức mạnh của nguồn vốn vay nợ tác động vào sự thay đổi của

sức sinh lời của tài sản cũng như tăng thêm sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu. Như vậy, có thể rút ra những nhận định như sau:

- Khi sức sinh lời của tài sản nhỏ hay có nhiều biến động, thời điểm này cần ưu tiên sử dụng nguồn tài trợ từ vốn chủ sở hữu nhằm tăng khả năng thanh khoản và góp phần ổn định tài chính.

- Khi sức sinh lời của tài sản lớn và ổn định thì nên huy động thêm các nguồn vốn vay nợ để khai thác ưu thế do sự tăng lên của đòn bẩy tài chính.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Nội dung chương hai đề cập tới cơ sở lý luận và thực tiễn vấn đề phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Luận văn đã đi sâu vào nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp nói chung bao gồm: Đánh giá khái quát về tình hình tài chính doanh nghiệp, phân tích cấu trúc tài chính, phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh, phân tích tình hình thanh toán và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, phân tích hiệu quả kinh doanh, phân tích năng lực hoạt động... Mặc dù chưa có một tài liệu nào thống nhất về nội dung, phương pháp và cách thức phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp nhưng với sự tìm tòi, tham khảo các tài liệu trước, tác giả đã mạnh dạn phân bổ và sắp xếp các chỉ tiêu phân tích báo cáo tài chính một cách đầy đủ, khoa học và logic nhất. Qua đó, nhà phân tích có thể vận dụng để phân tích báo cáo tài chính và đánh giá năng lực tài chính của một doanh nghiệp cụ thể.

Với xu thế quốc tế hóa đời sống kinh tế, thông tin kế toán trở nên cực kỳ cần thiết trong việc đưa ra quyết định cho các nhà quản trị, các nhà đầu tư. Nên việc đưa ra những thông tin chính xác, phản ánh được tình hình tài chính của công ty là một vấn đề quyết định thành bại cho Doanh nghiệp. Với tầm quan trọng của quản lý tài chính đó, nhưng không phải doanh nghiệp nào cũng có những cách thức, biện pháp quản lý tài chính hiệu quả. Qua việc phân tích báo cáo tài chính của công ty tác giả nhận thấy công tác quản lý tài chính vẫn còn nhiều tồn tại, cần phải có những giải pháp khắc phục để nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính của Doanh nghiệp.

CHƯƠNG 3

PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH VẠN LỢI

3.1. Tổng quan về Công ty TNHH Vạn Lợi

3.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Tên công ty: CÔNG TY TNHH VẠN LỢI

Trụ sở chính: Số 316 Bạch Mai, phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty TNHH Vạn Lợi được thành lập vào ngày 19/01/2001, theo giấy phép kinh doanh số 0101093402 cấp bởi Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội.

Công ty TNHH Vạn Lợi là đơn vị hạch toán độc lập, có tư cách pháp nhân, công ty kinh doanh được phẩm và trang thiết bị y tế dưới sự cho phép và kiểm tra chặt chẽ của nhà nước và Bộ y tế.

Nhân viên công ty là những người trẻ trung, năng động, sáng tạo chuyên có chuyên môn trong lĩnh vực dược phẩm và trang thiết bị y tế với tinh thần trách nhiệm cao. Đội ngũ nhân viên được trả với mức lương xứng đáng để họ phát huy hết khả năng và lòng tận tụy trong công việc để đóng góp cho sự phát triển của công ty.

- **Sản phẩm kinh doanh:** Hiện nay, sản phẩm chủ yếu của Công ty là các mặt hàng dược phẩm và thiết bị y tế bao gồm 3 loại:

+ Dược phẩm và thực phẩm chức năng.

+ Hóa chất, bao bì y tế.

+ Thiết bị y tế.

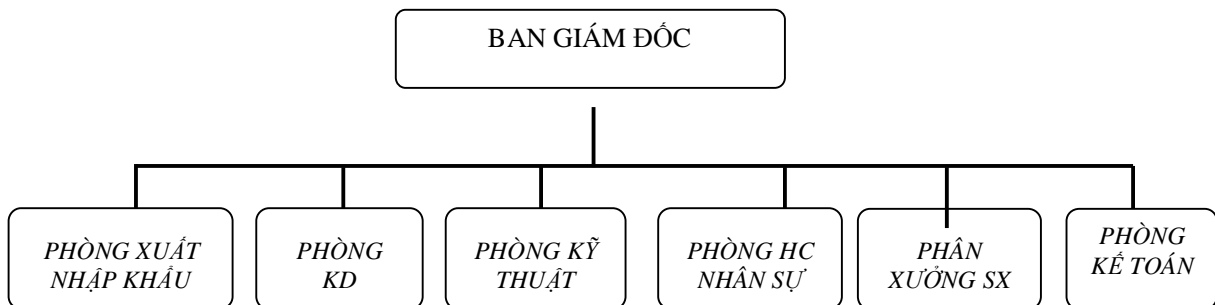
**) Dược phẩm và thực phẩm chức năng*

Dược phẩm và thực phẩm chức năng của Công ty được nhập khẩu từ nước ngoài chủ yếu từ Hàn Quốc và các nước Châu Âu thông qua các xí nghiệp dược phẩm nhà nước (hình thức ủy thác) và thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế nhập khẩu đầy đủ, đúng hạn.

**) Hóa chất, bao bì y tế:* Nhóm hàng hóa này bao gồm những sản phẩm như: Bao bì dùng trong y tế, Hóa chất thực phẩm, Hóa chất dược phẩm, Hương liệu dùng cho dược phẩm.... Năm 2009 công ty đã đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất bao bì, dụng cụ y tế nhằm sản xuất các sản phẩm cạnh tranh với hàng nhập khẩu.

**) Thiết bị y tế:* Nhóm hàng hóa này cũng là những thiết bị y tế được đặt hàng sản xuất trong nước và nhập khẩu từ nước ngoài phục vụ cho kinh doanh. Nhóm hàng hóa này bao gồm những sản phẩm như: Máy chạy thận nhân tạo, máy thở, các thiết bị tiêu hao, các thiết bị tiêu phẫu...

3.1.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý hoạt động kinh doanh



Sơ đồ 3.1: Tổ chức bộ máy Công ty TNHH Vạn Lợi
(Nguồn từ phòng hành chính nhân sự - Công ty TNHH Vạn Lợi)

Ban giám đốc: Bao gồm một Giám đốc và một Phó giám đốc

- Giám đốc: Là người quyết định đến các phương án kinh doanh, các nguồn tài chính và một số vấn đề tổng thể liên quan đến công ty, chịu trách nhiệm trước công ty và các cơ quan quản lý.

- Phó giám đốc: Thực hiện giúp giám đốc điều hành và quản lý công việc trong công ty.

Hệ thống các phòng ban:

* Phòng xuất nhập khẩu: lập thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa, tham mưu với lãnh đạo tham gia xúc tiến thương mại tìm kiếm hàng hóa và bạn hàng ở nước ngoài.

* Phòng kinh doanh :

Nghiên cứu, tìm hiểu thị trường trong và ngoài nước, thu thập các thông tin về hàng hóa: giá cả, chủng loại... cũng như dự báo về sự biến động thị trường để báo cáo Ban giám đốc lựa chọn hướng kinh doanh phù hợp hiện tại và trong tương lai.

Tham mưu, đề xuất các phương án kinh doanh với Ban giám đốc để ra quyết định và lựa chọn.

Thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh đã được Ban giám đốc phê duyệt, đơn đốc thực hiện các hợp đồng kinh doanh theo đúng các mặt hàng đã ký kết, thực hiện các giao dịch liên quan đến kinh doanh của công ty.

Tìm kiếm bạn hàng để bán hàng, liên doanh, liên kết, hợp tác kinh doanh mang lại lợi ích kinh tế cho công ty.

* Phòng kỹ thuật:

Chịu trách nhiệm kiểm tra kỹ thuật máy móc thiết bị y tế trước khi giao hàng và bảo hành sau bán hàng.

* Phòng hành chính, nhân sự:

Lưu giữ công văn, tài liệu, hồ sơ, giấy tờ liên quan đến hoạt động hành chính của công ty.

Tham mưu, đề xuất với Ban giám đốc về việc tuyển chọn nhân sự, bố trí cán bộ, nhân viên theo đúng khả năng, công việc được phân công.

Đề xuất với Ban giám đốc về quyền lợi và trách nhiệm của cán bộ, nhân viên, yêu cầu quyền lợi cho nhân viên đồng thời xử phạt nghiêm minh những trường hợp vi phạm quy chế, nội quy của công ty.

* Phân xưởng sản xuất: Sản xuất bao bì, dụng cụ y tế theo đơn đặt hàng do phòng kinh doanh gửi tới.

* Phòng kế toán:

Là phòng nghiệp vụ, giúp Giám đốc tổ chức và thực hiện công tác tài chính, kế toán, tổ chức hạch toán kinh tế trong công ty theo chế độ chính sách pháp luật Nhà nước.

Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán của công ty theo đối tượng và nội dung công việc đúng theo chuẩn mực và chế độ kế toán.

Kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, các nghĩa vụ thu nộp, thanh toán nợ, kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản.

Phân tích thông tin, số liệu kế toán tham mưu đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và ra quyết định tài chính của công ty.

Cung cấp thông tin, số liệu kế toán theo quy định của pháp luật.

3.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và hệ thống kế toán

3.1.3.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán

Công ty TNHH Vạn Lợi tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung. Bộ phận kế toán của Công ty có chức năng tư vấn cho Ban giám đốc những vấn đề liên quan đến tài chính và kế toán, có trách nhiệm tổ chức và thực hiện công tác kế toán của Công ty. Cụ thể:

Kiểm tra chính xác, đầy đủ hợp lý, hợp lệ các chứng từ đầu vào như phiếu nhập, phiếu xuất, phiếu thu, phiếu chi; ghi chép sổ sách, hạch toán, tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ; đối chiếu công nợ với chủ hàng, khách hàng định kỳ hoặc đột xuất, đôn đốc và thực hiện thu hồi công nợ; kiểm kê hàng tồn kho, kiểm kê quỹ kết hàng tháng.

Lập các báo cáo kết quả kinh doanh, hàng tồn kho, quỹ kết, trình giám đốc hàng tháng, hàng quý, hàng năm để giám đốc kiểm tra và có đánh giá được tình hình Công ty; kiểm tra, rà soát và chuẩn bị tài liệu để quyết toán với cơ quan thuế; lập và nộp báo cáo về công tác kế toán thuế GTGT theo quy định của Nhà nước.

Lưu giữ hồ sơ, chứng từ kế toán.

▼ Phân công nhiệm vụ các thành viên trong bộ máy kế toán của Công ty:

Trách nhiệm và quyền hạn Kế toán trưởng:

Trách nhiệm: Chịu trách nhiệm tổ chức & điều hành bộ máy kế toán Công ty, phân công, giám sát và hỗ trợ công việc cho kế toán viên; Tư vấn cho Ban giám đốc và các bộ phận khác khi thực hiện các hoạt động liên quan tới pháp lý trong lĩnh vực tài chính - kế toán; Đảm bảo công tác báo cáo cho cơ quan thuế, các cơ quan hữu quan khác; Là cầu nối các nguồn thông tin, và cung cấp thông tin cho Ban giám đốc bức tranh tài chính theo từng giai đoạn.

Quyền hạn: Tổ chức bộ máy kế toán, phân công công việc của các kế toán viên; Giám sát, đánh giá năng lực nhân viên dưới cấp, từ đó đề xuất lên Ban giám đốc các hình thức khen thưởng, cũng như kỷ luật; Đại diện Công ty làm việc với các cơ quan Thuế, Thống kê; Giám sát toàn bộ hoạt động thu chi của Công ty, được quyền kiểm tra các chứng từ khi có nghi vấn; Được quyền từ chối các khoản thanh toán không đúng với qui định Tài chính của Ban

giám đốc đề ra; Kiến nghị lên Ban giám đốc các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn bộ máy Tài chính-Kế toán trong Công ty

Trách nhiệm và quyền hạn Kế toán tổng hợp:

Trách nhiệm: Hoàn thành công việc theo sự phân công của kế toán trưởng; Tổ chức hệ thống luân chuyển chứng từ, cập nhật số liệu chi tiết từ đó tập hợp thành báo cáo tổng hợp dưới dạng: báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán; Cung cấp kịp thời, chính xác báo cáo cho các cơ quan hữu quan theo luật định; Tư vấn cho Ban giám đốc các biện pháp quản lý tài chính hữu hiệu; Hỗ trợ nghiệp vụ cho các kế toán viên trong phòng;

Quyền hạn: Tự quyết định và tiến hành công việc theo sự phân công của kế toán trưởng; Được quyền xử lý các nghiệp vụ trong phạm vi cho phép; Yêu cầu các bộ phận liên quan cung cấp thông tin, chứng từ trong phạm vi cho phép theo qui định của Công ty; Kiến nghị các giải pháp hữu hiệu.

Trách nhiệm và quyền hạn Kế toán thanh toán:

Trách nhiệm: Hoàn thành công việc được giao theo sự phân công của kế toán trưởng; Căn cứ vào kế hoạch thanh toán và yêu cầu của các cá nhân liên quan, tiến hành lập phiếu thu, phiếu chi, cập nhật sổ sách kế toán; Kiểm tra các chứng từ khi tiếp nhận thanh toán; Theo dõi các dòng tiền trong Công ty; Kiểm tra, đối chiếu số liệu thu chi với thủ quỹ theo định kỳ; Báo cáo thu chi với kế toán trưởng.

Quyền hạn: Được quyền tự chủ trong phạm vi công việc được giao; Yêu cầu các đơn vị, cá nhân xuất trình đầy đủ chứng từ liên quan khi thanh toán theo quy định Công ty; Được quyền tự chối thanh toán hoặc kiến nghị lên kế toán trưởng từ chối thanh toán với các khoản chi không đúng theo quy định Công ty; Được quyền kiến nghị các giải pháp hợp lý lên cấp trên.

Trách nhiệm và quyền hạn Kế toán vật tư hàng hóa:

Trách nhiệm: Theo dõi tình hình biến động vật tư hàng hóa Công ty, từ đó cung cấp báo cáo vật tư;; Kết hợp với thủ kho, tiến hành kiểm kê định kỳ theo quy định của công ty.

Quyền hạn: Tự chủ công việc trong phạm vi được giao; Được quyền kiểm tra hàng tồn kho khi có nghi vấn; Yêu cầu thủ kho đối chiếu thẻ kho; Được quyền yêu cầu nhà cung cấp, giao hàng hóa phải kèm theo hóa đơn GTGT theo đúng luật định; Kiến nghị lên cấp trên các giải pháp hữu hiệu.

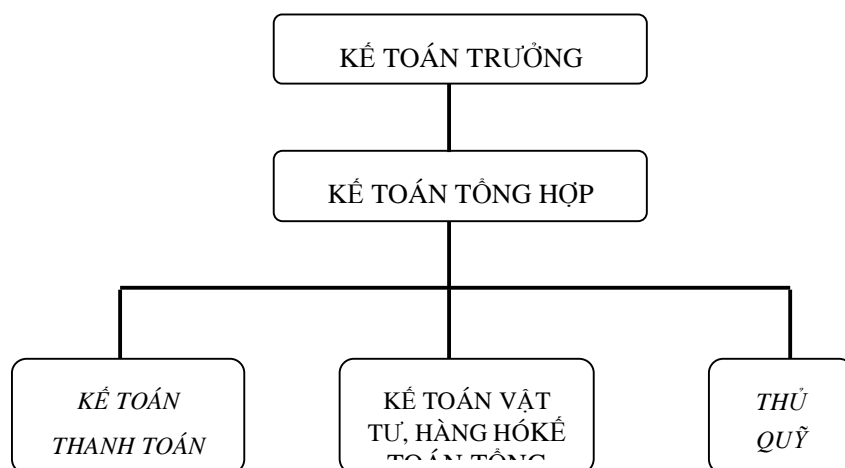
Trách nhiệm và quyền hạn Thủ quỹ:

Trách nhiệm: Quản lý tiền mặt Công ty; Thực hiện việc thu, cũng như chi tiền dựa vào các phiếu thu, phiếu chi đã được ký duyệt; Cùng kế toán thanh toán kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi; Báo cáo tồn quỹ tiền mặt định kỳ theo quy định của Công ty.

Quyền hạn: Tự quản lý và bảo quản tiền mặt; Yêu cầu người nhận tiền cung cấp các giấy tờ cần thiết khi nhận tiền theo quy định Công ty; Kiến nghị từ chối, hoặc từ chối các khoản chi không hợp pháp, không hợp lệ theo quy chế tài chính của Công ty.

Sơ đồ 3.2. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty TNHH Vạn Lợi

(Nguồn: Phòng Tổ chức – Công ty TNHH Vạn Lợi)



3.1.3.2. Đặc điểm tổ chức hệ thống kế toán tại Công ty

Năm tài chính của Công ty TNHH Vạn Lợi bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm; Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cùng các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính. Từ ngày 1/1/2015 công ty áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Hình thức kế toán mà Công ty sử dụng là hình thức chứng từ ghi sổ.

Phương pháp kế toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp khấu hao TSCĐ là phương pháp đường thẳng,....

3.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính áp dụng tại công ty

Trong quá trình thực hiện việc phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Vạn Lợi, phương pháp so sánh là phương pháp phân tích được sử

dụng phổ biến. Đây là phương pháp mà hầu hết người làm công tác phân tích nào cũng sử dụng. Phương pháp so sánh được thực hiện theo cả hai cách là so sánh ngang và so sánh dọc, chủ yếu là so sánh bằng số tuyệt đối và số tương đối. Khi sử dụng phương pháp so sánh, công ty đã đảm bảo các điều kiện so sánh được của các chỉ tiêu và gốc so sánh được chọn.

3.3. Nội dung phân tích Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Vạn Lợi

3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính

Việc đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp giúp cung cấp những thông tin tổng hợp về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ là khả quan hay không khả quan cho phép ta có cái nhìn khái quát về thực trạng tài chính của Công ty.

Cơ sở dữ liệu dùng trong phân tích chủ yếu dựa trên các Báo cáo tài chính của Công ty giai đoạn năm 2013 - 2015.

3.3.1.1. Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn

Qua bảng 3.1 cho thấy: số vốn mà Công ty TNHH Vạn Lợi huy động cuối năm 2014 và cuối năm 2015 tăng lên so với cuối năm 2013. Cụ thể cuối năm 2014, số vốn tăng thêm 27.566.726.872 đồng hay tăng 36,24 %; cuối năm 2015 vốn tăng thêm 47.618.535.575 hay tăng 62,59 %. Qua phân tích trên cho thấy tình hình huy động vốn của Công ty tăng về quy mô cả trên vốn chủ sở hữu và nợ phải trả.

Vốn chủ sở hữu cuối năm 2014 so với cuối năm 2013 tăng 19.731.208.216 đồng hay tăng 25,94 %; cuối năm 2015 so với cuối năm 2013 tăng 32.641.555.121 hay tăng 42,91 %.

Nợ phải trả cuối năm 2014 so với cuối năm 2013 tăng 7.835.518.656 hay tăng 10,3 %; cuối năm 2015 so với cuối năm 2013 tăng 14.976.980.633

hay tăng 19,69 %.

Xét về cơ cấu, vốn chủ sở hữu thay đổi theo từng năm trong tổng số nguồn vốn (từ 65,29 % cuối năm 2013, tăng lên 66.96 % ở cuối năm 2014, và 66,55% cuối năm 2015, việc này sẽ làm tăng mức độ tự chủ, độc lập về mặt tài chính của Công ty. Trong khi đó thì nợ phải trả giảm qua từng năm trong tổng số nguồn vốn (từ 34,71 % ở cuối năm 2013 và 33,04 5 ở cuối năm 2014, tăng lên 33,45 %), điều này sẽ làm tăng tính tự chủ, an ninh tài chính tốt.

Qua bảng phân tích trên có thể đánh giá khái quát chính sách huy động vốn của Công ty có xu hướng tăng chủ yếu là do huy động từ vốn chủ sở hữu.

Bảng 3.1. Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm						Chênh lệch					
	2013		2014		2015		Cuối năm 2014 so với 2013			Cuối năm 2015 so với 2013		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng
A. Nợ phải trả	26.403.740.143	34,71	34.239.258.799	33,04	41.380.720.776	33,45	7.835.518.656	10,30	-1,25	14.976.980.633	19,69	-1,26
B. Vốn chủ sở hữu	49.672.259.286	65,29	69.403.467.502	66,96	82.313.814.407	66,55	19.731.208.216	25,94	1,25	32.641.555.121	42,91	1,26
Tổng số NV	76.075.999.429	100	103.642.736.301	100	123.694.535.183	100	27.566.726.872	36,24	0,00	47.618.535.575	62,6	0,00

(Nguồn số liệu: Số liệu tính toán từ BCTC các năm 2013,2014, 2015 của Công ty TNHH Vạn Lợi))

3.3.1.2. Đánh giá khái quát mức độ độc lập về tài chính

Căn cứ vào các công thức (2.8), (2.9), (2.10) tính các chỉ tiêu đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính, ta lập bảng phân tích sau

Bảng 3.2. Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm			Chênh lệch			
				2014/2013		2015/2013	
	2013	2014	2015	±	%	±	%
1. Hệ số tài trợ (lần)	0,65	0,67	0,67	0,02	1,03	0,02	1,03
2. Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn (lần)	1,71	1,96	1,74	0,25	1,15	0,03	1,02
3. Hệ số tự tài trợ tài sản cố định (lần)	1,71	1,96	1,74	0,25	1,15	0,03	1,02

(Nguồn số liệu: Số liệu tính toán từ BCTC các năm 2013,2014, 2015 của

Công ty TNHH Vạn Lợi)

Qua bảng 3.2 ta thấy: Mức độ độc lập về mặt tài chính của Công ty TNHH Vạn Lợi cuối năm 2014 và 2015 đã tăng hơn so với năm 2013. Điều này thể hiện qua trị số của " Hệ số tài trợ" cuối năm 2014 và năm 2015 tăng 0,02 hay tăng 103% so với năm 2013. Kết hợp với các trị số của các chỉ tiêu " Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn" và " hệ số tự tài trợ tài sản cố định" lớn hơn 1, trong đó năm 2014 tăng hơn so với năm 2013 là 105% và năm 2015 so với năm 2013 là 102%, chứng tỏ Công ty TNHH Vạn Lợi có khả năng đảm bảo về mặt tài chính, an ninh tài chính cho quá trình sản xuất kinh doanh, vốn chủ sở hữu có đủ và thừa khả năng để tài trợ, trang trải tài sản dài hạn, tài sản cố định.

3.3.1.3. Đánh giá khái quát khả năng thanh toán

Căn cứ vào các công thức (2.11), (2.12), (2.13), (2.14), (2.15) và (2.16) tính các chỉ tiêu đánh giá khái quát khả năng thanh toán, ta lập bảng phân tích sau:

Bảng 3.3. Đánh giá khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm			Chênh lệch			
				2014/2013		2015/2013	
	2013	2014	2015	±	%	±	%
1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (lần)	2,88	3,03	2,99	0,05	1,05	0,11	1,04
2. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,78	2,01	1,84	0,23	1,13	0,06	1,03
3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh (lần)	1,02	1,13	1,02	0,11	1,11	0,00	1,00
4. Hệ số khả năng thanh toán tức thời (lần)	0,07	0,31	0,30	0,24	4,47	0,23	4,29
5. Hệ số khả năng thanh toán của tài sản ngắn hạn (lần)	0,04	0,16	0,16	0,12	4,11	0,12	4,11
6. Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn (lần)							

(Nguồn số liệu: Số liệu tính toán từ BCTC các năm 2013,2014, 2015 của

Công ty TNHH Vạn Lợi)

Qua bảng 3.3 cho thấy:

Về khả năng thanh toán tổng quát: Tại các thời điểm trị số của chỉ tiêu " Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" đều lớn hơn 1 và tăng dần qua từng năm (cuối năm 2013 là 2,88 lần; cuối năm 2014 là 3,03 lần; cuối năm 2015 là 2,99 lần. Điều đó thể hiện qua trị số của " Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" cuối năm 2015 tăng 0,11 lần hay tăng 104% so với năm 2013 và cuối năm 2014 so với năm 2013 tăng 0,05 lần hay 105%. Trị số này năm 2013, năm 2014 và năm 2015 lớn hơn 2 chứng tỏ Công ty TNHH Vạn Lợi có

thừa khả năng thanh toán toàn bộ các khoản nợ và không chịu nhiều sức ép từ phía chủ nợ. Toàn bộ các khoản nợ đều được đảm bảo bằng tài sản

Về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: Căn cứ vào trị số của chỉ tiêu "Khả năng thanh toán nợ đến hạn" của Công ty qua 3 năm điều lớn hơn 1 và có sự biến động qua từng năm (cuối năm 2013 là 1,78 lần, cuối năm 2014 là 2,01 lần và cuối năm 2015 là 1,84 lần). Cuối năm 2015 tăng 0,06 lần hay 103% so với năm 2013, cuối năm 2014 tăng 0,23 lần hay 113% so với năm 2013. Điều này cho thấy năm 2015 khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty thấp hơn năm 2014 nhưng lại cao hơn năm 2013. trị số này tuy thấp nhưng có thể khẳng định Công ty TNHH Vạn Lợi vừa đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn. Nhưng trong ngắn hạn Công ty phải chịu nhiều sức ép về khả năng thanh toán và tình hình tài chính không mấy khả quan. Để có thể biết chính xác hơn khả năng thanh toán của Công ty có thực tốt hay không ta tiếp tục phân tích khả năng thanh toán nhanh của Công ty để loại trừ ảnh hưởng hàng tồn kho trong tài sản ngắn hạn.

Về khả năng thanh toán nhanh: Trị số của chỉ tiêu này có sự biến động qua từng năm và lớn hơn 1 (cuối năm 2013 là 1,02; cuối năm 2014 là 1,13; và cuối năm 2015 là 1,02). Bởi vì, lượng hàng tồn kho của Công ty chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản ngắn hạn, cụ thể: năm 2013 là 26,52%, năm 2014 là 28,90%, năm 2015 là 27,56% (Nguồn: Bảng 3.7 - Bảng phân tích cơ cấu tài sản). Tỷ trọng hàng tồn kho của Công ty đạt mức cao trong tổng tài sản.

Về khả năng thanh toán tức thời: Chỉ tiêu này dùng tiền và các khoản tương đương tiền để sẵn sàng trang trải các khoản nợ đến hạn của Công ty. Trị số của chỉ tiêu này ở mức thấp (nhỏ hơn 1) và có sự biến động qua thời gian, cụ thể cuối năm 2013 là 0,07; cuối năm 2014 là 0,31; và cuối năm 2015 là 0,31. Nguyên nhân là do các khoản nợ ngắn hạn của Công ty biến động

theo thời gian trong khi đó lượng tiền và khoản tương đương tiền giảm do Công ty đầu tư tiền để nhập hàng hóa mà chưa bán ngay được nên hàng tồn kho chiếm tỷ trọng cao. Tuy nhiên, trị số của chỉ tiêu này thấp nhưng công ty luôn duy trì và bảo đảm tốt khả năng thanh toán các khoản nợ. Qua đó có thể hiểu là công ty dùng lượng tiền đã huy động được để đầu tư cho hoạt động kinh doanh, làm giảm lượng tiền nhàn rỗi, tăng khả năng sinh lợi cho công ty. Mặt khác, Công ty cần phải quan tâm hơn công việc thu hồi các khoản nợ phải thu ngắn hạn và khả năng chuyển đổi thành tiền của tài sản ngắn hạn khác để đáp cho nhu cầu thanh toán. Hơn nữa, tình hình kinh doanh của công ty hoàn toàn thuận lợi nên Công ty hoàn toàn chủ động được nguồn tiền để thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn, khoản nợ đến hạn.

Về khả năng thanh toán của tài sản ngắn hạn: Trị số của chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán của tài sản ngắn hạn” cho thấy tỷ trọng của tiền và các khoản tương đương tiền chiếm trong tổng số tài sản ngắn hạn không cao nhưng tăng dần theo thời gian. Cụ thể, cuối năm 2013 là 0,4; cuối năm 2014 là 0,16; và cuối năm 2015 là 0,16.

Về khả năng thanh toán nợ dài hạn: Công ty TNHH Vạn Lợi có đủ khả năng thanh toán nợ dài hạn, đến cuối năm 2015 Công ty không còn nợ dài hạn

3.3.1.4. Đánh giá khái quát khả năng sinh lợi

Căn cứ vào các công thức (2.17), (2.18), (2.19), (2.20) và (2.21), ta lập bảng phân tích sau:

Bảng 3.4. Đánh giá khái quát khả năng sinh lợi của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Cuối năm			Chênh lệch			
				2014/2013		2015/2013	
	2013	2014	2015	±	%	±	%
1. Khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu (lần)	0.41	0.49	0.51	0.08	1.20	0.10	1.24
2. Khả năng sinh lợi của doanh thu thuần (lần)	0.10	0.12	0.13	0.02	1.21	0.03	1.35
3. Khả năng sinh lợi của tài sản (lần)	0,23	0,32	0,34	0,09	0,29	0,11	0,51

(Nguồn số liệu: Số liệu tính toán từ BCTC các năm 2013,2014, 2015 của Công ty TNHH Vạn Lợi)

Qua bảng phân tích ta thấy:

Trị số khả năng sinh lợi vốn chủ sở hữu năm 2014 so với năm 2013 tăng 0,08 lần hay 124%, năm 2013 cứ 1 đồng đầu tư vào vốn chủ sở hữu thì thu được 0.41 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2014 thu được 0.49 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2015 so với 2013 tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu tăng 0.10 lần hay 124%, chứng tỏ công ty sử dụng vốn vào đầu tư kinh doanh dần mang lại hiệu quả ngày càng tốt hơn

Trị số khả năng sinh lợi của doanh thu thuần năm 2014 so với năm 2013 tăng 0,02 lần hay tăng 121%, năm 2013 cứ 1 đồng doanh thu thuần đem lại 0,1 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2014 đem lại 0.12 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2015 so với 2013 khả năng sinh lợi của doanh thu tăng 0,03 lần hay 1,35%. Trị số khả năng sinh lợi của doanh thu tăng dần qua các năm chứng tỏ hiệu quả kinh doanh của công ty ngày càng tốt, công ty nên đẩy mạnh bán hàng để tăng doanh thu, tăng lợi nhuận.

Trị số khả năng sinh lợi tài sản năm 2014 so với năm 2013 tăng 0,09 lần hay tăng 111%, năm 2013 bình quân 1 đồng tài sản sử dụng vào hoạt động kinh doanh tạo ra được 0,23 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2014 tạo ra 0,32 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2015 so với 2013 tăng 0,11 lần hay 151%. Trị số năm sau cao hơn năm trước, chứng tỏ trình độ quản lý và sử dụng tài sản đã mang lại hiệu quả cao.

3.3.2. Phân tích cấu trúc tài chính

Tài sản và nguồn hình thành tài sản (tức nguồn vốn) là những yếu tố không thể thiếu để giúp doanh nghiệp hoạt động và phát triển. Bất kỳ doanh nghiệp nào cũng đều mong muốn có được nguồn tài sản dồi dào, phong phú và có nguồn tài trợ, nguồn hình thành tài sản ổn định, hiệu quả. Chính vì thế, có thể tiến hành phân tích cơ cấu nguồn vốn và phân tích cơ cấu tài sản qua số liệu Bảng cân đối kế toán của Công ty qua các năm 2013 đến năm 2015.

3.3.2.1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn nhằm đánh giá khái quát khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp, xác định mức độ độc lập và tự chủ tài chính trong sản xuất kinh doanh hoặc những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong việc khai thác sử dụng nguồn vốn. Để làm được điều này, tác giả đã sử dụng phương pháp so sánh từng loại nguồn vốn giữa các năm cả về số tương đối lẫn số tuyệt đối; xác định và so sánh giữa năm trước so với năm sau về tỷ trọng từng loại nguồn vốn trong tổng số để xác định chênh lệch cả số tiền, tỷ lệ và tỷ trọng. Không những thế doanh nghiệp còn kết hợp xem xét sự biến động và cơ cấu phân bổ của nguồn vốn với các chính sách tài trợ của doanh nghiệp và hiệu quả kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được, để từ đó có thể dự đoán những thuận lợi, khó khăn trong tương lai mà doanh nghiệp sẽ gặp phải. Chính điều đó đã đem lại hiệu quả lớn trong

việc phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn của doanh nghiệp.

Khi phân tích cơ cấu nguồn vốn Công ty TNHH Vạn Lợi, phải xem xét đến sự kết hợp của các khoản nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

Thực hiện nội dung trên, căn cứ vào công thức (2.22) và bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Vạn Lợi qua các năm 2013, 2014 và 2015, ta lập Bảng 3.5 phân tích cơ cấu nguồn vốn.

Bảng 3.5. Phân tích cơ cấu nguồn vốn*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Cuối năm						Chênh lệch					
	2013		2014		2015		Cuối năm 2014 so với 2013			Cuối năm 2015 so với 2013		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A. Nợ phải trả	26.403.740.143	34,71	34.239.258.799	33,04	41.380.720.776	33,45	7.835.518.656	10,30	-1,67	14.976.980.633	19,69	- 1,26
I. Nợ ngắn hạn	26.382.184.699	34,68	34.055.657.819	32,85	41.380.720.776	33,45	7.673.473.120	10,09	-1,82	14.998.536.081	19,72	-
II. Nợ dài hạn	21.555.444	0,03	183.610.980	0,18	0	0,00	162.055.536	0,21	0,15	-21.555.444	-0,03	-
B. Vốn chủ sở hữu	49.672.259.286	65,29	69.403.467.502	66,96	82.313.814.407	66,55	19.731.208.216	25,94	1,67	32.641.555.121	42,91	1,26
I. Vốn chủ sở hữu	49.672.259.286	65,29	69.403.467.502	66,96	82.313.814.407	66,55	19.731.208.216	25,94	1,67	32.641.555.121	42,91	1,26
Tổng số NV	76.075.999.429	100,0	103.642.736.301	100,0	123.694.535.183	100,0	27.566.726.872	36,2	0,00	47.618.535.575	62,6	0,00

(Nguồn số liệu: Bảng cân đối kế toán các năm 2013, 2014, 2015 của Công ty TNHH Vạn Lợi)

Qua bảng 3.5 ta thấy: Tổng nguồn vốn của Công ty tăng qua các năm. Cuối năm 2015 là 123.694.535.183 đồng so với năm 2013 là 76.075.999.429 đồng tăng 47.618.535.575 đồng hay tăng 62,6%, và cuối năm 2014 là 103.642.736.301 đồng so với năm 2013 tăng 27.566.726.872 đồng hay tăng 36,2%. Nguyên nhân là do biến động của các khoản mục sau:

* Nợ phải trả của Công ty cuối năm 2015 là 41.380.720.776 đồng (chiếm 33,45%) so với năm 2013 là 26.403.740.143 đồng (chiếm 34,71%) tăng 14.976.980.633 đồng hay tăng 19,69%, năm 2014 là 34.239.258.799 đồng (chiếm 33,03%) so với năm 2013 tăng 7.835.518.656 đồng hay tăng 10,30%. Chủ yếu là do:

Nợ ngắn hạn tăng qua các năm. Cuối năm 2015 là 41.380.720.776 đồng so với năm 2013 là 26.382.184.699 đồng tăng 14.976.980.633 đồng hay tăng 19,72%, và năm 2014 là 34.055.657.819 đồng so với năm 2013 tăng 7.673.437.120 đồng hay tăng 10,09%.

Trong khi đó thì nợ dài hạn tăng giảm qua các năm. Năm 2015 không có nợ dài hạn, so với năm 2013 là 21.555.444 đồng giảm 21.555.444 đồng hay giảm 0,03%, năm 2014 là 183.610.980 đồng so với năm 2013 tăng 162.055.536 đồng hay tăng 0,21%.

Mặc dù trị số các khoản nợ phải trả tăng qua các năm, nhưng tốc độ tăng các khoản mục này chậm hơn tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu. Do đó chênh lệch tỷ trọng của các khoản nợ phải trả vào cuối năm 2015 giảm so với năm 2013 là 1,26%, năm 2014 so với năm 2013 giảm 1,67%. Trong khi đó chênh lệch tỷ trọng của vốn chủ sở hữu năm 2015 tăng 1,26% so với năm 2013; năm 2014 so với năm 2013 tăng 1,67%

Qua phân tích cơ cấu nguồn vốn ta thấy nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng, chứng tỏ khả năng tự đảm bảo về mặt tài

chính của công ty cao, mức độ phụ thuộc về mặt tài chính đối với bên ngoài thấp.

Bảng 3.6. Các chỉ số đánh giá cấu trúc nguồn vốn

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. Hệ số nợ	%	34,71	33,04	33,45
2. Hệ số tự tài trợ	%	65,29	66,96	66,55
3. Hệ số nợ trên vốn chủ	lần	0,53	0,49	0,50

(Nguồn số liệu: Số liệu tính toán từ BCTC các năm 2013, 2014, 2015 của

Công ty TNHH Vạn Lợi))

Qua bảng 3.6 ta thấy: ở những năm đầu cấu trúc vốn của Công ty nghiêng về vốn chủ sở hữu và tăng dần qua các năm. Năm 2013 hệ số nợ chiếm 34,71% so với tổng nguồn vốn của Công ty, phần góp vốn góp của chủ sở hữu là 65,29% nghĩa là nợ gấp 0,53 lần. Đến năm 2014 Công ty huy động vốn chủ sở hữu tăng 66,96% làm cho hệ số nợ giảm còn 33,04% lúc này nợ giảm còn 0,49 lần. Đến năm 2015 mặc dù vốn chủ sở hữu của Công ty có giảm nhưng vẫn ở mức cao 66,55% > 50% trong tổng nguồn vốn, còn hệ số nợ vẫn tăng nhưng không đáng kể 33,45% < 50% lúc này hệ số nợ trên vốn chủ là 0,50 dưới mức 1 lần. Điều này cho thấy tính tự chủ (khả năng đảm bảo) về tài chính, an ninh tài chính của Công ty là rất khả quan, có thể nói là cao và áp lực về khả năng chi trả nợ thấp. Vì vậy, Công ty có nhiều khả năng tiếp cận các khoản tín dụng từ bên ngoài.

3.3.2.2. Phân tích cơ cấu tài sản

Phân tích sự biến động và tình hình phân bổ tài sản là để nhận biết tình hình tăng giảm tài sản, tình hình phân bổ tài sản, để từ đó đánh giá việc sử dụng vốn của Công ty có hợp lý hay không. Với ý nghĩa đó bộ phận kế toán của Công ty đã sử dụng phương pháp so sánh để phân tích hình biến động và

ơ cấu phân bổ tài sản. Để thực hiện các nội dung trên, kết hợp với công thức (2.33) và Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Vạn Lợi giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2015, ta lập Bảng 3.7 phân tích cơ cấu tài sản.

Bảng 3.7. Phân tích cơ cấu tài sản

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm						Chênh lệch					
	2013		2014		2015		Cuối năm 2014 so với 2013			Cuối năm 2015 so với 2013		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A. Tài sản ngắn hạn	46.956.789.772	61,72	68.296.642.824	65,90	76.326.236.407	61,71	21.339.853.052	28,05	4,17	29.369.446.635	38,61	-0,01
I. Tiền và tương đương tiền	1.829.411.505	2,04	10.723.724.695	10,35	12.568.410.649	10,16	8.894.313.190	11,69	7,94	10.738.999.144	14,12	8,12
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.400.000.000	5,78	0	0,00	0,00	0,00	-4.400.000.000	-5,78	-5,78	-4.400.000.000	-5,78	0,00
III. Phải thu ngắn hạn	20.439.645.698	26,87	27.447.567.037	26,48	29.434.035.516	23,80	7.007.921.339	9,21	-0,38	8.994.389.818	11,82	-3,07
IV. Hàng tồn kho	20.173.032.304	26,52	29.950.251.092	28,90	34.094.990.242	27,56	9.777.218.788	12,85	2,38	13.921.957.938	18,30	1,04
V. Tài sản ngắn hạn khác	114.700.265	0,15	175.100.000	0,17	228.800.000	0,18	60.399.735	0,08	0,02	114.099.735	0,15	0,03
B. Tài sản dài hạn	29.119.209.657	38,28	35.346.093.477	34,10	47.368.298.776	38,29	6.226.883.820	8,19	-4,17	18.249.089.119	23,99	0,01
II. TSản cố định	29.119.209.657	38,28	35.346.093.477	34,10	47.368.298.776	38,29	6.226.883.820	8,19	-4,17	18.249.089.119	23,99	0,01
Tổng tài sản	76.075.999.429	100	103.642.738.301	100	123.694.535.183	100	27.566.736.872	36,2	0,00	18.249.089.119	62,6	0,00

(Nguồn số liệu: Bảng cân đối kế toán năm 2013, 2014, 2015 của Cty TNHH Vạn Lợi)

Qua bảng 3.7 ta thấy:

Quy mô tài sản của Công ty tăng dần qua thời gian. Cuối năm 2015 là 123.694.535.183 đồng so với năm 2013 là 76.075.999.429 đồng tăng 18.249.089.119 đồng hay tăng 62,6%; và năm 2014 là 103.642.738.301 đồng so với năm 2013 tăng 27.566.736.872 đồng hay tăng 36,2%. Tổng tài sản tăng chủ yếu là do tài sản ngắn hạn tăng, năm 2015 so với năm 2013 tăng một lượng 29.349.446.635 đồng hay tăng 38,61%, năm 2014 so với năm 2013 tăng 21.339.853.052 đồng hay tăng 28,05%; còn tài sản dài hạn cũng tăng nhưng tăng chậm; năm 2015 so với năm 2013 tăng một lượng là 18.249.089.119 đồng hay tăng 23,99%, năm 2014 so với 2013 tăng 6.226.883.820 đồng hay tăng 8,19%. Nguyên nhân là do biến động của các khoản mục sau:

* Tài sản ngắn hạn của Công ty tăng là do:

Tiền và tương đương tiền; năm 2013 lượng tiền và tương đương tiền có giá trị 1.829.411.505 đồng (chiếm 2,04%) tổng tài sản nhưng năm 2015 lượng tiền và tương đương tiền có giá trị 12.568.410.649 đồng (chiếm 10,16%) tăng 10.738.999.144 đồng hay tăng 14,12%; và năm 2014 lượng tiền và tương đương tiền có giá trị 10.723.724.695 đồng (chiếm 10,35%) so với năm 2013 tăng 8.894.313.190 đồng hay tăng 11,69%

Các khoản phải thu ngắn hạn tăng qua từng năm, năm 2015 là 29.434.035.516 đồng (chiếm 23,80%) so với năm 2013 là 20.439.645.698 đồng (chiếm 26,87%) tăng 8.994.389.818 đồng hay tăng 11,82%; năm 2014 là 27.447.567.037 đồng (chiếm 23,80%) so với năm 2013 tăng 7.007.921.339 đồng hay tăng 9,21%.

Hàng tồn kho tăng qua từng năm, năm 2015 khoản mục này là 34.094.990.242 đồng (chiếm 27,56%) so với năm 2013 khoản mục này là

20.173.032.304 đồng (chiếm 26,52%) tăng 13.921.957.938 đồng hay tăng 18,30%, năm 2014 khoản mục này là 29.950.251.092 đồng (chiếm 28,90%) so với năm 2013 tăng 9.772.218.788 đồng hay tăng 12,85%. Nguyên nhân hàng tồn kho cao là do năm qua tình hình kinh tế đang khó khăn, cùng với các Công ty khác thì Công ty TNHH Vạn Lợi có một số mặt hàng tiêu thụ chậm. Hàng tồn kho tăng cao là không tốt, do đó Công ty cần xem xét lại để tránh ứ đọng vốn cũng như giảm được chi phí vốn

Tài sản ngắn hạn khác cũng tăng qua từng năm. năm 2015 tài sản ngắn hạn khác là 228.800.000 đồng (chiếm 0,18%) so với năm 2013 là 114.700.265 đồng (chiếm 0,15%) tăng 114.099.735 đồng hay tăng 0,15%; và năm 2014 là 175.100.000 đồng (chiếm 0,17%) so với năm 2013 tăng 60.399.735 đồng hay tăng 0,08%

=> Sự biến động các khoản mục này làm cho tài sản ngắn hạn trong năm 2015 và 2014 tăng lên đáng kể so với năm 2013.

* Tài sản dài hạn: Tài sản dài hạn cũng tăng qua từng năm và tăng tương đương so với tài sản ngắn hạn. Năm 2015 là 47.368.298.776 đồng (chiếm 38,29%) so với năm 2013 là 29.119.209.657 đồng (chiếm 38,28%) tăng 18.249.089.119 đồng hay tăng 23,99%; năm 2014 là 35.346.093.477 đồng (chiếm 34,10%) so với năm 2013 tăng 6.226.883.820 đồng hay tăng 8,19%. Tài sản dài hạn tăng chủ yếu là do tài sản cố định tăng

Qua phân tích trên cho thấy quy mô kinh doanh Công ty có xu hướng ngày một phát triển và dần được mở rộng.

Bảng 3.8. Các chỉ số đánh giá cấu trúc tài sản

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. Hệ số tài trợ tài ngắn hạn	%	61,72	65,90	61,71
2. Hệ số tài trợ tài sản dài hạn	%	38,28	34,10	38,29

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC các năm 2013, 2014, 2015 của

Công ty TNHH Vạn Lợi)

Qua bảng phân tích trên cho thấy nguồn vốn của Công ty chủ yếu là nguồn tài trợ ngắn hạn, loại tài sản này chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản và biến động qua các năm. Năm 2013 là 61,72% tăng lên 65,90% năm 2014 và giảm xuống lại 61,71% năm 2015. Còn tỷ trọng tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng thấp và cũng biến động qua các năm; năm 2013 chiếm 38,28%, năm 2014 giảm xuống 34,10%, đến năm 2015 lại tăng lên 38,29%. Từ đó, cho thấy cơ cấu tài sản của Công ty có sự biến đổi nghiêng về tài sản ngắn hạn. Điều này cũng rất phù hợp với đặc điểm ngành nghề kinh doanh của Công ty trong hiện tại cũng như tương lai.

3.3.2.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Để thuận tiện cho việc phân tích mối quan hệ giữa nguồn vốn và tài sản, căn cứ vào các công thức (2.24), (2.25) và bảng cân đối kế toán và bảng kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Vạn Lợi giai đoạn năm 2013 - 2015, ta lập Bảng phân tích như sau:

Bảng 3.9. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Chỉ tiêu	Cuối năm			Chênh lệch			
	2013	2014	2015	2014/2013		2015/2013	
				±	%	±	%
1. Hệ số nợ so với tài sản (lần)	0,35	0,33	0,33	-0,02	0,95	-0,02	0,94
2. Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu (lần)	1,53	1,49	1,50	-0,04	0,97	-0,03	0,98

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC các năm 2013, 2014, 2015 của

Công ty TNHH Vạn Lợi)

Qua bảng phân tích trên cho thấy:

Trị số của chỉ tiêu " Hệ số nợ so với tài sản" của Công ty ở mức thấp (nhỏ hơn 1) và có xu hướng giảm. Cụ thể, năm 2013 là 0,35 sang năm 2014 là 0,33 và năm 2015 là 0,33. Nghĩa là, năm 2015 cứ đồng giá trị tài sản của Công ty được tài trợ từ khoản nợ là 0,35 đồng, so với năm 2013 là 0,35 giảm còn 0,02 đồng hay đạt mức 94%; và năm 2014 là 0,33 đồng giảm còn 0,02 đồng hay đạt mức 95%. Chứng tỏ mức độ phụ thuộc của Công ty vào chủ nợ thấp, mức độ độc lập về tài chính cao. Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty trong việc tiếp cận với các khoản vay của ngân hàng cũng như các tổ chức tín dụng khác.

Trị số của chỉ tiêu " Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu" của Công ty tuy ở mức cao (lớn hơn 1) nhưng có xu hướng giảm. (năm 2013 là 1,53, năm 2014 là 1,49 và năm 2015 là 1,50). Qua đó cho thấy mức độ tài trợ tài sản của Công ty bằng vốn chủ sở hữu tăng lên qua các năm làm cho giá trị của chỉ tiêu này biến động qua từng năm. Cụ thể, năm 2015 trị số của chỉ tiêu này là 1,50 so với năm 2013 là 1,53 giảm còn 0,03 hay đạt mức 98%; và năm 2014 là 1,49 so với năm 2013 giảm 0,04 hay đạt mức 97%. Chứng tỏ mức độ độc

lập tài chính của Công ty cao.

3.3.3. Phân tích nhu cầu và khả năng thanh toán

Để có cơ sở đánh giá tình hình tài chính trong thời gian hiện tại và khoảng thời gian tới ta cần xem xét nhu cầu và khả năng thanh toán của Công ty qua bảng phân tích nhu cầu và khả năng thanh toán sau:

Bảng 3.10. Phân tích nhu cầu và khả năng thanh toán*Đơn vị tính: đồng*

Nhu cầu thanh toán	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Khả năng thanh toán	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
- Nợ ngân sách	2.186.550.675	4.546.583.781	4.753.821.739	- Tiền mặt	1.829.411.505	7.923.724.695	2.568.410.649
- Nợ tiền vay	10.999.499.800	15.338.934.137	21.107.720.040	- Các khoản trương đương tiền	-	2.800.000.000	10.000.000.000
- Nợ người lao động	2.554.103.023	2.213.330.154	3.492.607.776	- Đầu tư ngắn hạn khác	4.400.000.000	-	-
- Nợ người bán	6.841.757.465	4.893.915.325	5.386.322.946	- Khoản phải thu	20.439.645.698	27.447.567.037	29.434.035.516
- Phải trả người mua	188.872.701	829.085.799	929.222.838	- Hàng tồn kho	20.173.032.304	29.950.251.092	34.094.990.242
- Phải trả khác	1.245.512.584	1.562.622.723	2.040.088.081				
Tổng cộng	37.709.783.420	29.384.471.919	37.709.783.420	Tổng cộng	46.842.089.507	69.684.165.547	78.137.524.488

(Nguồn: số liệu Bảng Cân đối kế toán các năm 2013, 2014, 2015 của công ty TNHH Vạn Lợi)

Theo công thức (2.26) ta xác định được hệ số khả năng thanh toán như sau

$$\begin{array}{l} \text{Hệ số khả năng} \\ \text{thanh toán theo thời} \\ \text{gian 2013} \end{array} = \frac{46.842.089.507}{37.709.783.420} = 2,0180$$

$$\begin{array}{l} \text{Hệ số khả năng} \\ \text{thanh toán theo thời} \\ \text{gian 2014} \end{array} = \frac{69.684.165.547}{29.384.471.919} = 2,3715$$

$$\begin{array}{l} \text{Hệ số khả năng} \\ \text{thanh toán theo thời} \\ \text{gian 2015} \end{array} = \frac{78.137.524.488}{37.709.783.420} = 2,0721$$

Ta thấy, hệ số khả năng thanh toán có trị số cao hơn 1, chứng tỏ khả năng thanh toán của Công ty dồi dào và an ninh tài chính vững chắc.

3.3.4. Phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ

Trong nền kinh tế thị trường, tiền của Doanh nghiệp là một yếu tố rất quan trọng. Ở một thời điểm nhất định tiền chỉ phản ánh và có ý nghĩa như một hình thái biểu hiện của tài sản lưu động. Nhưng trong quá trình kinh doanh, sự vận động của tiền được xem là hình ảnh trung tâm của hoạt động kinh doanh, phản ánh năng lực tài chính của Doanh nghiệp. Mặt khác, thông tin về luồng tiền của Doanh nghiệp rất hữu dụng trong việc cung cấp cho người sử dụng một cơ sở để đánh giá khả năng hoạt động của Doanh nghiệp trong việc sử dụng luồng tiền đó. Ngoài ra, nó còn giúp Doanh nghiệp lập kế hoạch tài chính ngắn hạn, dự báo luồng tiền phát sinh để chủ động đầu tư hoặc huy động vốn tài trợ. Chính vì thế, trong hệ thống Báo cáo tài chính phải có bản báo cáo bắt buộc để công khai sự vận động của tiền thể hiện được lượng tiền Doanh nghiệp đã thực thu trong kỳ kế toán.

Báo cáo dòng tiền cho thấy dòng tiền ra và vào của công ty, nguyên nhân thiếu tiền hoặc thừa tiền. Báo cáo dòng tiền mặt là một trong những công cụ hữu ích đối với cán bộ nghiệp vụ phân tích tình hình tài chính Doanh nghiệp. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ có tác dụng trong việc phân tích, đánh giá dự báo khả năng tạo ra tiền, khả năng đầu tư, khả năng thanh toán... nhằm giúp cho các nhà quản lý, các nhà đầu tư, những ai có nhu cầu sử dụng thông tin có những hiểu biết nhất định đối với hoạt động của Doanh nghiệp.

Để phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ với các hoạt động tác giả lập Bảng phân tích sau:

Bảng 3.11. Bảng phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch			
				Năm 2015 so với năm 2013		Năm 2014 so với năm 2013	
				+/-	%	+/-	%
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	27.492.710.401	36.152.211.206	36.858.333.373	9.365.622.972	34.07	706.122.167	1.95
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Đầu tư							
1. Tiền thu	949.389.323	400.160.728	822.638.791	-126.750.532	-13.35	422.478.063	105.58
2. Tiền chi	(5.429.009.612)	(7.783.163.472)	(18.528.163.867)	-13.099.154.255	241.28	-10.745.000.395	138.05
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.859.620.289)	(7.383.002.744)	(17.705.525.076)	-8.845.904.787	99.85	-10.322.522.332	139.81
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính							
1. Tiền thu	900.000.000	47.577.649.535	21.564.663.091	20.664.663.091	2296.07	-26.012.986.444	-54.67
2. Tiền chi	(25.693.303.965)	(45.926.856.508)	(64.886.560.280)	-		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC	(23.134.943.965)	(24.362.193.417)	(17.308.910.745)	-39.193.256.315	152.54	-18.959.703.772	41.28
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(4.501.853.853)	4.407.015.045	1.843.897.552				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6.325.376.000	6.229.411.505	10.723.724.695	5.826.033.220	-25.18	7.053.282.672	-28.95
Ảnh hưởng tỷ giá ngoại tệ	5.889.358	87.298.145	788.402	6.345.751.405	-140.96	-2.563.117.493	-58.16
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.829.411.505	10.723.724.695	12.568.410.649	4.398.348.695	69.53	4.494.313.190	72.15

(Nguồn số liệu: báo cáo lưu chuyển tiền tệ Công ty TNHH Vạn Lợi năm 2013, 2014, 2015)

Căn cứ vào bảng phân tích 3.11 ta thấy:

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 tăng so với năm 2013. Cụ thể lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013 là 27.492.710.401 đồng, năm 2014 là 36.152.211.206 đồng, năm 2015 là 36.858.333.373 đồng chứng tỏ khả năng thanh toán chung cả năm 2015 của hoạt động này tốt.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư năm 2015 là âm 17.705.525.076 đồng, năm 2014 là âm 7.383.002.744 đồng, năm 2013 là âm 8.859.620.289 đồng, như vậy lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư năm 2013, 2014 và 2015 đều âm. Năm 2015 lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư giảm hơn so cả hai năm 2013 và 2014 và đều không có khả năng thanh khoản. Do vậy doanh nghiệp cần hỗ trợ dòng tiền từ các hoạt động khác.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính năm 2015 là âm 17.308.910.745 đồng, năm 2014 là âm 24.362.193.417 đồng, năm 2013 là âm 23.134.943.965 đồng. Như vậy lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính năm 2015 tăng so với năm 2013 và 2014 và không có khả năng thanh khoản.

Tổng lưu chuyển tiền thuần cuối kỳ năm 2015 so với năm 2013 tăng 4.398.348.695 đồng, so với năm 2014 tăng 4.494.313.190 đồng. Lưu chuyển tiền thuần cả ba năm đều dương, chứng tỏ khả năng thanh toán của Công ty dồi dào, song công ty cần xây dựng dự toán tiền khoa học, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vì dự trữ tiền nhiều sẽ gây ứ đọng vốn, vì nếu dự trữ ít quá sẽ ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nhanh.

Do đó, Công ty nên có chiến lược quản lý các dòng tiền ra hợp lý nhất, đồng thời tăng cường các dòng tiền vào dưới hình thức thu từ bán hàng.

3.3.5. Phân tích hiệu quả kinh doanh

Thước đo hiệu quả kinh doanh chính là sự tiết kiệm hao phí lao động xã hội và là tiêu chuẩn đánh giá tối đa hoá kết quả đạt được hoặc tối thiểu hoá

chi phí trên cơ sở nguồn lực sẵn có.

3.3.5.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Như đã biết tài sản là nguồn lực của doanh nghiệp, là những yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh. Do đó, với bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng muốn biết với nguồn tài sản hiện có khi tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh có đạt được như mong muốn và kỳ vọng không.

Bảng 3.12: Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch			
				Năm 2014 so với năm 2013		Năm 2015 so với năm 2013	
				+/-	%	+/-	%
1. Tổng số doanh thu thuần	161.826.726.564	245.241.047.566	293.015.592.003	84.005.476.197	0,34	131.780.020.634	0,82
2. Lợi nhuận sau thuế	15.550.309.683	28.588.129.742	38.808.085.438	13.037.820.059	0,46	23.257.775.755	1,50
3. Tổng tài sản bình quân	68.578.074.146	89.859.368.865	113.668.636.742	21.281.294.719	0,24	45.090.562.596	0,66
4. Số vòng quay của tổng tài sản (1/3)	2,35	2,73	2,58	0,38	0,14	0,23	0,10
5. Sức sinh lợi của tổng tài sản (2/3)	0,23	0,32	0,34	0,09	0,29	0,11	0,51

(Nguồn: số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty TNHH Vạn Lợi năm 2013, 2014, 2015)

Qua bảng phân tích 3.12 ta thấy:

Số vòng quay của tổng tài sản năm 2014 tăng hơn so với năm 2013. Trị số của chỉ tiêu này ở cuối năm 2013 là 2,35 lần, cuối năm 2014 là 2,73 lần tăng 0,38 lần tương đương 14%. Hay trong năm 2013, cứ 1 đồng tài sản đầu tư của Công ty sẽ mang lại 2,35 đồng doanh thu thuần, thì trong năm 2014 doanh thu thuần là 2,73 đồng. Năm 2015 so với 2013 số vòng quay của tổng tài sản tăng 0,23 lần hay 10%. Như vậy giá trị của doanh thu thuần và tổng tài sản bình quân đều tăng qua 2 năm.

Trị số khả năng sinh lợi tài sản năm 2014 so với năm 2013 tăng 0,09 lần hay tăng 111%, năm 2013 bình quân 1 đồng tài sản sử dụng vào hoạt động kinh doanh tạo ra được 0,23 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2014 tạo ra 0,32 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2015 so với 2013 tăng 0,11 lần hay 151%. Trị số năm sau cao hơn năm trước, chứng tỏ trình độ quản lý và sử dụng tài sản đã mang lại hiệu quả cao.

Tuy nhiên, để làm rõ cần xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến khả năng sinh lợi của tài sản như sau:

Ảnh hưởng của tài sản bình quân:

$$\frac{28.588.129.742}{113.668.636.742} - \frac{28.588.129.742}{89.859.368.865} = 0,2515 - 0,3181 = - 0,06$$

Ảnh hưởng của lợi nhuận sau thuế:

$$\frac{38.808.085.438}{113.668.636.742} - \frac{28.588.129.742}{113.668.636.742} = 0,3414 - 0,3181 = 0,02$$

$$\text{Tổng hợp lại:} \quad -0,0666 + 0,0233 = - 0,0433$$

Kết quả phân tích trên cho thấy, trong điều kiện tổng tài sản không đổi như năm 2015, cùng với sự gia tăng của lợi nhuận sau thuế trong năm 2015

đã làm cho sức sinh lợi của tài sản tăng 0,0233 lần. Mặt khác trong điều kiện lợi nhuận sau thuế không đổi như năm 2014, còn giá trị bình quân tăng trong năm 2015 làm cho khả năng sinh lợi tài sản giảm 0,0666 lần; nguyên nhân là do trong năm 2015 Công ty đã gia tăng giá trị tài sản ngắn hạn, chủ yếu là tăng hàng tồn kho.

Để có được những thông tin sâu sắc mang tính thuyết phục hơn, ta áp dụng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản theo mô hình tài chính Dupont, tức sẽ tạo mối quan hệ giữa các chỉ tiêu, các nhân tố làm ảnh hưởng đến sức sinh lợi của tài sản, sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu. ta lập bảng phân tích sau:

Bảng 3.13. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản theo mô hình tài chính Dupont

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2014	2015	Năm 2015 so với năm 2014	
				±	%
1. Vốn chủ sở hữu bình quân	đồng	59.537.863.394	75.858.640.954	16.320.777.561	1,2741
2. Lợi nhuận sau thuế	đồng	28.588.129.742	38.808.085.438	10.219.955.696	1,3575
3. Tổng tài sản bình quân	đồng	89.859.368.865	113.668.636.742	23.809.267.877	1,2650
4. Hệ số tài trợ bình quân (1/3)	lần	0,6626	0,6674	0,0048	1,0072
5. Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu (2/1)	lần	0,4802	0,5116	0,0314	1,0654
6. Sức sinh lợi của tổng tài sản (4*5)	lần	0,3181	0,3414	0,0233	1,0731

(Nguồn: số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty TNHH Vạn Lợi năm 2013, 2014, 2015)

$$\begin{aligned}
 \text{ROA} &= \frac{59.537.863.394}{113.668.636.742} \times \frac{28.588.129.742}{59.537.863.394} \\
 \text{Năm 2014} &= 0,5237 \times 0,4801 \\
 &= 0,2514 \text{ (25,14\%)}
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 \text{ROA} &= \frac{75.858.640.954}{89.859.368.865} \times \frac{38.808.085.438}{75.858.640.954} \\
 \text{Năm 2015} &= 0,8442 \times 0,5115 \\
 &= 0,4318 \text{ (43,18\%)}
 \end{aligned}$$

Qua bảng 3.13 ta có nhận xét như sau:

Như vậy, ROA năm 2015 tăng so với năm 2014 tăng 0,0233 lần tương ứng với tỷ lệ tăng 107,31%, chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản đã tăng lên. Việc tăng đó là do ảnh hưởng bởi hai nhân tố sau:

- Sức sinh lợi vốn chủ sở hữu năm 2015 tăng 0,0314 lần so với năm 2014 chứng tỏ công ty sử dụng vốn chủ sở hữu có hiệu quả.

- Hệ số tài trợ tài sản năm 2015 tăng so với năm 2014, tăng 0,0048 lần và đạt 100,72%. Chỉ tiêu này đang ở mức cao chứng tỏ Công ty không phụ thuộc tài chính với các chủ nợ, làm ảnh hưởng tốt đến hiệu quả kinh doanh.

3.3.5.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

Trong thực tế, để phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu Công ty đã sử dụng hai chỉ tiêu: số vòng quay vốn chủ sở hữu và sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu.

Để phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty, căn cứ vào các công thức (2.31), (2.32), (2.33), (2.34) và bảng cân đối kế toán, bảng báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Vạn Lợi qua các năm 2014 và 2015, ta lập Bảng 3.14 phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu.

Qua bảng 3.14 cho thấy:

Số vòng quay vốn chủ sở hữu năm 2015 chậm hơn so với năm 2014. Trị số của chỉ tiêu này ở cuối năm 2014 là 4,1191, năm 2015 là 3,8627 giảm 0,2564 lần hay chỉ đạt mức 66,74%. Nghĩa là cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu đầu tư của Công ty sẽ mang lại 4,1191 đồng doanh thu thuần trong năm 2014 và mang lại 3,8627 đồng doanh thu thuần trong năm 2015. Mặc dù, giá trị của

doanh thu thuần và vốn chủ sở hữu bình quân điều tăng qua 2 năm, nhưng tốc độ tăng của doanh thu thuần chậm hơn so với tốc độ tăng vốn chủ sở hữu bình quân

Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu tăng theo thời gian qua 2 năm. Trị số của chỉ tiêu này năm 2014 là 0,4802 lần tăng lên 0,5116 lần năm 2015, tăng 0,0314 lần hay đạt mức 106,54%. Nghĩa là cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu đầu tư của Công ty sẽ mang lại 0,4802 đồng lợi nhuận sau thuế năm 2014, và mang lại 0,5116 đồng lợi nhuận sau thuế năm 2015. Mặc dù giá trị lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu bình quân điều tăng qua 2 năm, nhưng tốc độ tăng lợi nhuận sau thuế chậm hơn tốc độ tăng vốn chủ sở hữu.

Bảng 3.14. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2014	2015	Năm 2015 so với năm 2014	
				±	%
1. Tổng số doanh thu thuần	đồng	245.241,047566	293.015.592.003	47.774.544.437	1,1948
2. Lợi nhuận sau thuế	đồng	28.588.129.742	38.808.085.438	10.219.955.696	1,3575
3. Vốn chủ sở hữu bình quân	đồng	59.537863.394	75.858.640.954	16.320.777.561	1,2741
4. Số vòng quay của vốn chủ sở hữu (1/3)	lần	4,1191	3,8627	- 0,2564	0,6674
5. Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu (2/3)	lần	0,4802	0,5116	0,0314	1,0654

(Nguồn: số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty TNHH Vạn Lợi năm 2014, 2015)

Mặt khác cần phải xác định mức ảnh hưởng của từng nhân tố đến khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu.

Ảnh hưởng của vốn chủ sở hữu bình quân:

$$\frac{28.588.129.742}{75.858.640.954} - \frac{28.588.129.742}{59.537863.394} = 0,3769 - 0,4802 = -0,1033$$

Ảnh hưởng của lợi nhuận sau thuế:

$$\frac{38.808.085.438}{75.858.640.954} - \frac{28.588.129.742}{75.858.640.954} = 0,5116 - 0,3769 = 0,0314$$

Tổng hợp lại: $-0,1033 + 0,0314 = -0,0719$

Kết quả phân tích trên cho thấy, trong điều kiện vốn chủ sở hữu bình quân không đổi như năm 2015, cùng với sự gia tăng của lợi nhuận sau thuế trong năm 2015 đã làm cho sức sinh lợi của nguồn vốn chủ sở hữu tăng 0,0314 lần; và trong điều kiện lợi nhuận sau thuế không đổi như năm 2014, còn giá trị vốn chủ sở hữu bình quân tăng trong năm 2015 làm cho khả năng sinh lợi tài sản giảm 0,1033 lần. Nguyên nhân là do trong năm 2015 Công ty đã gia tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu (40.245.420.000 đồng) và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (17.771.209.258) đồng.

2 Khi phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu ta có thể phân tích chỉ tiêu sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu thông qua mô hình tài chính Dupont như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Sức sinh} \\ \text{ lợi của vốn} \\ \text{ chủ sở hữu} \end{array} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài}} \times \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu}} \quad (2.45)$$

bình quân thuần sau thuế
 hữu bình sản bình thuần
 quân quân

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Sức sinh lợi} & \text{Đòn bẩy tài} & \text{Số vòng} & \text{Sức sinh lợi} & & & \\ \text{của vốn chủ} & = & \text{chính bình} & \text{x} & \text{quay của} & \text{x} & \text{của doanh} \\ \text{sở hữu} & & \text{quân} & & \text{tổng tài sản} & & \text{thu thuần} \end{array} \quad (2.46)$$

Như vậy, ta đã liên hệ được chỉ tiêu sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu với đòn bẩy tài chính bình quân, số vòng quay của tổng tài sản và sức sinh lợi của doanh thu thuần. Trên cơ sở mối liên hệ này ta phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu theo hướng sử dụng đòn bẩy tài chính hợp lý, tăng số vòng quay của tổng tài sản hay nâng cao sức sinh lợi của doanh thu thuần. Do đó, ta có thể chi tiết thêm nhiều nhân tố tác động khác khi phân tích theo từng hướng; và cũng đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu trên nhiều khía cạnh khác nhau và có thể xây dựng được nhiều biện pháp có tính khả thi cao hơn.

Đồng thời xác định mức ảnh hưởng của các nhân tố trên như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức ảnh} & & \text{Mức chênh lệch} & & \text{Số vòng} & & \text{Sức sinh lợi} \\ \text{hưởng của} & & \text{giữa kỳ phân tích} & & \text{quay của} & & \text{của doanh} \\ \text{đòn bẩy tài} & = & \text{với kỳ gốc của chỉ} & \text{x} & \text{tài sản ở} & \text{x} & \text{thu thuần} \\ \text{chính đến sự} & & \text{tiêu “Đòn bẩy tài} & & \text{kỳ gốc} & & \text{kỳ gốc} \\ \text{biến động} & & \text{chính”} & & & & \\ \text{ROE} & & & & & & \end{array} \quad (2.47)$$

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức ảnh} & & \text{Đòn bẩy} & & \text{Mức chênh lệch} & & \text{Sức sinh} \\ \text{hưởng của số} & & \text{tài chính} & & \text{giữa kỳ phân} & & \text{lợi của} \\ \text{vòng quay tài} & = & \text{bình} & \text{x} & \text{tích với kỳ gốc} & \text{x} & \text{doanh thu} \\ \text{sản đến sự} & & \text{quân kỳ} & & \text{của chỉ tiêu “Số} & & \text{thuần kỳ} \\ \text{biến động} & & \text{phân tích} & & \text{vòng quay của} & & \text{gốc} \\ \text{ROE} & & & & \text{tài sản”} & & \end{array} \quad (2.48)$$

$$\begin{array}{l}
 \text{Mức ảnh hưởng của sức sinh lợi của doanh thu thuần đến sự biến động ROE} \\
 = \text{Đòn bẩy tài chính bình quân kỳ phân tích} \times \text{Số vòng quay của tài sản kỳ phân tích} \times \text{Mức chênh lệch giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của chỉ tiêu "Sức sinh lợi của doanh thu thuần"} \\
 \text{(2.48)}
 \end{array}$$

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, ta có thể lập Bảng 3.15 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu - Theo mô hình Dupont như sau:

Bảng 3.15. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu - Theo mô hình Dupont

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2014	2015	Năm 2015 so với năm 2014	
				±	%
1. Tổng số doanh thu thuần	đồng	245.241,047566	293.015.592.003	47.774.544.437	1,1948
2. Tổng tài sản bình quân	đồng	89.859.368.865	113.668.636.742	23.809.267.877	1,2650
3. Vốn chủ sở hữu bình quân	đồng	59.537863.394	75.858.640.954	16.320.777.561	1,2741
4. Lợi nhuận sau thuế	đồng	28.588.129.742	38.808.085.438	10.219.955.696	1,3575
5. Đòn bẩy tài chính (2/3)	lần	1,5093	1,4984	- 0,0109	0,9928
6. Số vòng quay của tổng tài sản (1/2)	lần	2,7292	2,5778	- 0,1514	0,9445
7. Sức sinh lợi của doanh thu thuần (4/1)	lần	0,1166	0,1324	0,0159	1,1362
8. Sức sinh lợi của vốn CSH (5*6*7)	lần	0,4802	0,5116	0,0314	1,0654

(Nguồn: số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty TNHH Vạn Lợi năm 2014, 2015)

Kết quả phân tích trên cho thấy, sức sinh lợi vốn chủ sở hữu của công ty năm 2015 tăng 0,0314 lần so với năm 2014 phụ thuộc chủ yếu vào đòn bẩy tài chính. Trong khi đó, và sức sinh lợi của doanh thu thuần năm 2015 tăng so với năm 2014 là 0,0159 lần; đồng thời số vòng quay của tổng tài sản năm 2015 giảm 0,1514 lần so với năm 2014. Đây là nguyên nhân làm ảnh hưởng đến sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu năm 2015 tăng. Các chỉ tiêu trên có xu hướng chung là tăng qua 2 năm.

3.3.5.3. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Để đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí ta sử dụng số liệu trên bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng cách tính toán các chỉ tiêu cụ thể và so sánh các chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với kỳ trước, ta lập bảng phân tích sau:

Bảng 3.16. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch			
				Năm 2014 so với năm 2013		Năm 2015 so với năm 2013	
				+/-	%	+/-	%
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	161.826.726.564	245.241.047.566	293.015.592.003	83.414.321.002	0,34	131.188.865.439	0,81
2. Giá vốn hàng bán	125.368.386.823	188.642.426.160	208.058.273.631	63.274.039.337	0,34	82.689.886.808	0,66
3. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp d.vụ	35.867.130.546	56.598.621.406	84.957.318.372	20.731.490.860	0,37	49.090.187.826	1,37
4. Chi phí bán hàng	11.987.842.421	14.779.174.527	24.751.336.010	2.791.332.106	0,19	12.763.493.589	1,06
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.614.454.278	9.014.212.930	12.117.028.381	2.399.758.652	0,27	5.502.574.103	0,83
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17.680.107.758	32.576.381.013	47.405.137.099	14.896.557.191	0,46	29.725.029.341	1,68
7. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.603.646.851	32.736.664.949	47.135.719.996	13.973.018.098	0,43	28.532.073.145	1,53
8. Tỷ suất sinh lời của giá vốn hàng bán(3/2)	0,286	0,300	0,408	0,014	0,05	0,122	0,43
9. Tỷ suất sinh lời của chi phí bán hàng (6/4)	1,475	2,204	1,915	0,729	0,33	0,440	0,30
10. Tỷ suất sinh lời của chi phí quản lý doanh nghiệp (6/5)	2,673	3,614	3,912	0,941	0,26	1,239	0,46
11. Tỷ suất sinh lời của tổng chi phí (7/(2+4+5))	0,129	0,15	0,192	0,024	0,16	0,063	0,49

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty TNHH Vạn Lợi năm 2013, 2014, 2015)

Qua bảng phân tích 3.16 ta thấy:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty năm 2014 tăng so với năm 2013 là 14.896.557.191 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 46%, năm 2015 so với năm 2014 tăng 29.725.029.341 đồng, tương ứng tốc độ tăng 168%. Chứng tỏ tốc độ tăng trưởng mạnh qua các năm và kinh doanh có hiệu quả. Cụ thể:

- Tỷ suất sinh lời của giá vốn hàng bán năm 2014 so với năm 2013 tăng 0,014 lần. Trong năm 2014 công ty đầu tư 1 đồng giá vốn hàng bán thì thu được 0,300 đồng lợi nhuận, năm 2015 thu được tăng 0,408 đồng lợi nhuận. Điều này chứng tỏ mức lợi nhuận trong giá vốn hàng bán rất cao, công ty kinh doanh các mặt hàng hiện tại đang đem lại hiệu quả tốt, do vậy cần đẩy mạnh khối lượng tiêu thụ hàng bán.

- Tỷ suất sinh lời của chi phí bán hàng năm 2014 là 2,204 lần, tăng so với năm 2013 là 0,729 lần, năm 2015 so với năm 2013 tăng 0,440 lần. Điều này có nghĩa công ty đầu tư 1 đồng chi phí bán hàng thì thu được 1,475 đồng lợi nhuận năm 2013, năm 2014 thu được 2,204 đồng lợi nhuận và năm 2015 công ty thu được 1,915 đồng lợi nhuận. Chứng tỏ công ty chưa tiết kiệm chi phí bán hàng.

- Tỷ suất sinh lời của chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng tương đối mạnh từ 2,673 năm 2013 lên 3,614 năm 2014 lên mức 3,912 năm 2015. Năm 2014 so với năm 2013 tăng 0,941 lần, năm 2015 so với 2013 tăng 1,239 lần. Chỉ tiêu này cho biết công ty đầu tư từ 1 đồng chi phí quản lý thì thu được 3,614 đồng lợi nhuận năm 2014 và năm 2015 bỏ 1 đồng đầu tư thì lãi 3,912 đồng. Chứng tỏ công ty tiết kiệm chi phí bán hàng và năm 2015 công ty tiết kiệm chi phí hơn năm 2014 và 2013.

- Tỷ suất sinh lời của tổng chi phí đạt mức rất thấp chỉ đạt 0,15 năm

2014 và năm 2015 lại tăng lên mức 0,192. Điều này có nghĩa công ty đầu tư 1 đồng chi phí thu được 0,15 đồng lợi nhuận năm 2014 và năm 2015 đầu tư mang lại lợi nhuận 0,192 đồng. Chúng tôi công ty mức lợi nhuận trong chi phí rất cao, doanh nghiệp tiết kiệm chi phí chi ra trong kỳ và sử dụng chi phí có hiệu quả.

Tóm lại, hai nhân tố tỷ suất sinh lời của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ảnh hưởng chủ yếu đến kết quả sử dụng chi phí của công ty là do công ty sử dụng chi phí có hiệu quả.

3.3.6. Phân tích rủi ro tài chính

Bảng 3.17. Phân tích rủi ro tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch			
				Năm 2014 so với năm 2013		Năm 2015 so với năm 2013	
				+/-	%	+/-	%
1. Tổng tài sản bình quân (đồng)	68.578.074.146	89.859.368.865	113.668.636.742	21.281.294.719	0,24	45.090.562.596	0,66
2. Vốn chủ sở hữu bình quân (đồng)	41.987.025.783	58.180.128.637	75.858.640.955	16.193.102.854	0,28	33.871.615.172	0,81
3. Lợi nhuận trước thuế (EBIT) (đồng)	18.603.646.851	32.736.664.949	47.135.719.996	14.133.018.098	0,43	28.532.073.145	1,53
4. Chi phí lãi vay (I) (đồng)	881.900.081	2.235.725.106	1.654.089.287	1.353.825.025	0,61	772.189.206	0,88
5. Độ lớn đòn bẩy tài chính (DFL - lần)	1,05	1,07	1,04	0,02	0,02	-0,01	-0,01

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty TNHH Vạn Lợi năm 2013, 2014, 2015)

Theo số liệu ở Bảng 3.17, ta thấy độ lớn của đòn bẩy tài chính của Công ty năm 2013 là 1,05 lần, năm 2014 là 1,07 lần, năm 2015 giảm xuống 1,04 lần. Năm 2014 so với năm 2013 tăng 0,02 lần tương đương 0,02%, tỷ lệ giảm năm 2015 so với năm 2013 là 0,01 lần tương đương 0,01%.. Kết quả này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của Công ty tăng và mức độ rủi ro tài chính giảm. Mặc dù chi phí lãi vay năm 2014 cao hơn 2013 nên làm cho độ lớn đòn bẩy tài chính cao, mang đến những rủi ro. Tuy nhiên, cũng có thể thấy rằng Công ty đầu tư vốn để mở rộng kinh doanh nên công ty phải lựa chọn những khoản vay với mức trả lãi thấp hoặc vay từ các cá nhân để nhằm đảm bảo khả năng hoạt động của Công ty, nếu vay nhiều sẽ dẫn đến chi phí lãi vay cao, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Tuy nhiên, đa số các khoản nợ đều là ngắn hạn, chính vì vậy để tận dụng được thời cơ đầu tư nhưng vẫn đảm bảo mức độ rủi ro tài chính hợp lý bằng việc huy động thêm các khoản nợ dài hạn, để tăng cường vốn cũng như đầu tư vào tài sản dài hạn.

3.3.5.3. So sánh các chỉ số tài chính của Công ty với các công ty cùng ngành

Bảng 3.18. So sánh các chỉ số tài chính của công ty năm 2015 với các công ty cùng ngành*Đơn vị: đồng*

Chỉ tiêu	Cty CP được phẩm Âu Việt	Cty TNHH Tân Đại Dương	Cty TNHH Vạn Lợi	So với Cty được phẩm Âu Việt		So với Cty TNHH Tân Đại Dương	
				+/-	%	+/-	%
1. Doanh thu thuần bán hàng	215.313.872.508	179.532.894.540	293.015.592.003	77.701.711.955	136,09	11.348.269.753	163,21
2. Giá vốn hàng bán	173.529.596.442	146.277.791.779	208.058.273.631	34.528.677.199	119,90	61.780.481.852	142,24
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng	41.784.276.066	33.255.102.761	84.957.318.372	43.173.042.316	203,32	51.702.215.611	255,47
4. Lợi nhuận sau thuế	11.255.022.894	16.968.854.182	38.808.085.438	27.553.062.544	344,81	21.839.231.266	228,70
5. Vốn chủ sở hữu bình quân	64.161.760.830	113.238.292.600	75.858.640.954	11.696.880.120	118,23	37.379.651.646	66,99
6. Tổng tài sản bình quân	106.213.562.100	135.004.007.600	113.668.636.742	7.455.074.642	107,02	-21.335.370.858	56,98
7. Tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với doanh thu thuần (2/1)	0,806	0,815	0,710	-0,096	88,09	-0,105	87,12
8. Sức sinh lời của doanh thu (ROS) (4/1)	0,052	0,095	0,1324	0,08	253,85	0,037	138,95
9. Sức sinh lời của tài sản (ROA) (4/6)	0,1059	0,1256	0,3414	0,2355	322,38	0,2158	271,82
10. Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) (4/5)	0,1754	0,1498	0,5115	0,3361	291,62	0,3617	341,46

Qua bảng 3.18 ta thấy, doanh thu thuần bán hàng của Công ty TNHH Vạn Lợi cao gấp 1,36 lần Công ty dược phẩm Âu Việt và gấp 1,63 lần Công ty TNHH Tân Đại Dương, đồng thời do tỷ trọng giá vốn hàng bán so với doanh thu thuần của Công ty là 71% thấp nhất trong 3 Công ty nên lợi nhuận gộp của Công ty thu về lớn hơn của 2 Công ty cổ phần dược phẩm Âu Việt và Công ty TNHH Tân Đại Dương. Lợi nhuận sau thuế của Công ty gấp 3,44 lần Công ty cổ phần dược phẩm Âu Việt và gấp 2,28 lần Công ty TNHH Tân Đại Dương, điều này cho thấy hiệu quả kinh doanh của Công ty rất cao. Bên cạnh đó, dù tổng tài sản bình quân có giá trị nhỏ hơn Công ty TNHH Tân Đại Dương nhưng sức sinh lời của tài sản thì gấp 3,22 lần và gấp 2,71 lần so với Công ty TNHH Tân Đại Dương. Sức sinh lời của doanh thu của Công ty năm 2015 là 1,32 lần; gấp 2,53 lần so với Công ty cổ phần dược phẩm Âu Việt và gấp 1,38 lần Công ty TNHH Tân Đại Dương. Ngoài ra sức sinh lời của vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2015 đạt 0,5 gấp 2,91 lần so với Công ty cổ phần dược phẩm Âu Việt và gấp 3,41 lần so với Công ty TNHH Tân Đại Dương. Như vậy, các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Vạn Lợi năm 2015 cao hơn so với các công ty khác trong cùng ngành. Điều này cho thấy Công ty đã có những chính sách, chiến lược kinh doanh đúng đắn hợp lý đem lại hiệu quả kinh doanh cao và ngày càng khẳng định vị thế của mình trong ngành cũng như trong nền kinh tế.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Qua việc tìm hiểu thực trạng phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Vạn Lợi giúp ta thấy được những điểm mạnh của tình hình tài chính Công ty là: đã biết chủ động nâng cao năng lực kinh doanh; tích cực tìm kiếm thị trường; thu hồi công nợ và vận dụng công cụ đòn bẩy tài chính hợp lý. Nhờ đó đã đem lại một số thành tựu đáng kể trong kết quả kinh doanh của Công ty như trong bối cảnh nền kinh tế khó khăn, cạnh tranh khốc liệt nhưng doanh thu năm sau đã cao hơn năm trước, quy mô tài sản được mở rộng...

Bên cạnh những điểm mạnh đã đạt được, tình hình tài chính của Công ty còn bộc lộ một số tồn tại như: Cấu trúc tài chính của công ty chưa tối ưu; hiệu quả kinh doanh chưa cao; công tác quản lý chi phí còn nhiều bất cập. Ngoài ra, không có bộ phận phân tích tài chính riêng biệt cũng là một trong những nhược điểm cần khắc phục của Công ty.

Qua phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Vạn Lợi cho ta thấy được thực trạng tình hình tài chính của Công ty để từ đó có thể đưa ra một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý tài chính của Công ty trong thời gian tới.

CHƯƠNG 4

THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP VÀ KẾT LUẬN

4.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

4.1.1. Những kết quả đạt được

4.1.1.1. Về khái quát tình hình tài chính

Mức độ độc lập về tài chính được đảm bảo do vốn chủ sở hữu của Công ty tăng lên, trong năm 2015 đã huy động thêm được vốn từ các chủ sở hữu.

Các chỉ số về khả năng thanh toán đều tăng cho thấy dấu hiệu lạc quan hơn về tình hình đảm bảo thanh toán bằng tài sản ngắn hạn cho các khoản nợ ngắn hạn.

4.1.1.2. Về phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 tăng so với năm 2013. Cụ thể lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 là 36.858.333.373 đồng chứng tỏ khả năng thanh toán của hoạt động này mang lại hiệu quả cao trong khả năng thanh toán của Công ty.

4.1.1.3. Về hiệu quả kinh doanh

Hiệu quả sử dụng tài sản của công ty tăng qua các năm và đạt kết quả tốt, tận dụng được công suất của máy móc thiết bị.

Tỷ suất sinh lợi trên giá vốn hàng bán được cải thiện, năm 2015 so với năm 2014, chứng tỏ công ty đã có các chính sách bán hàng khá hiệu quả để nhằm tăng doanh thu, tăng lợi nhuận.

So sánh với hai doanh nghiệp cùng ngành cho thấy công ty có được

những kết quả tích cực và khả quan, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là tốt.

4.1.2 Những hạn chế còn tồn tại

4.1.2.1. Về khái quát tình hình tài chính và tài trợ vốn

Khả năng thanh toán của công ty được cải thiện, tuy nhiên nợ ngắn hạn đặc biệt là các khoản vay ngắn hạn đang ở mức cao, tăng qua các năm, và phát sinh thêm các chi phí tài chính về lãi vay. Chính vì vậy, khả năng rủi ro về thanh toán các khoản nợ ngắn hạn này có thể bị rủi ro nếu không có biện pháp can thiệp kịp thời.

Trong lĩnh vực tài chính, việc tự chủ tài chính là vấn đề mà công ty cần quan tâm, Công ty cần cải thiện tỷ số nợ để có thể tự chủ về tình hình tài chính.

Mặt khác, trong cơ cấu vốn của Công ty chỉ có nợ ngắn hạn và vốn chủ sở hữu mà không có nợ dài hạn. Mà theo như mục tiêu của Công ty là mở rộng sản xuất kinh doanh, đầu tư thêm nhà máy sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế. Nếu sử dụng tài sản ngắn hạn mà đầu tư tài sản dài hạn sẽ gây rủi ro trong thanh toán, do các khoản nợ ngắn hạn có thời gian thanh toán dưới một năm. Vì vậy, Công ty cần đa dạng các nguồn tài trợ hơn nữa.

4.1.2.2. Về khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ

Do công ty đầu tư lớn để mở rộng sản xuất kinh doanh nên lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư bị thâm hụt trong 3 năm. Cụ thể, lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư năm 2015 là âm 17.705.525.076 đồng, năm 2014 là âm 7.383.002.744 đồng, năm 2013 là âm 8.859.620.289 đồng. Tuy nhiên trong thời gian tới nếu thuận lợi, khi các dây chuyền sản xuất đi vào ổn định và đem lại lợi nhuận cao thì có thể làm lưu chuyển từ hoạt động này tốt hơn. Nhưng

áp lực trả lãi vay và nợ gốc trong những năm tới sẽ khiến lưu chuyển tiền từ hoạt động hoạt động tài chính càng bị thâm hụt.

4.1.2.3. Về hiệu quả kinh doanh

Hiệu quả sử dụng tài sản được cải thiện nhưng hàng tồn kho đang ở mức cao, có thể gây ứ đọng vốn nếu công ty không có những giải pháp giải phóng hàng tồn kho kịp thời. Có thể thấy nếu như năm 2014, giá trị hàng tồn kho là 29.950.251.092 đồng, thì năm 2015 tăng lên đạt 34.094.990.242 đồng.

Công ty cũng thực hiện mua mới tài sản cố định trong năm với giá trị tài sản tăng lên nhưng hiệu quả mang lại thì chưa được cao.

4.2.4. Về công tác quản lý

Về thu hồi công nợ phải thu: Nợ phải thu khách hàng vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản, chứng tỏ công ty chưa có biện pháp thu hồi, bị chiếm dụng vốn.

Công ty quản lý chi phí còn chưa tốt, đặc biệt là chi phí bán hàng, năm 2014 là 14.779.174.527 đồng, sang năm 2015 lên đến 24.751.336.010 đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng lên, dẫn đến lợi nhuận thuần giảm, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.

4.2. Giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty TNHH Vạn Lợi

4.2.1. Về khái quát tình hình tài chính và tài trợ vốn

Công ty cần cải thiện khả năng thanh toán này để tạo niềm tin đối với các nhà đầu tư và tổ chức tín dụng. Do đó, công ty cần một cơ chế quản lý tài sản ngắn hạn hợp lý:

- Đảm bảo lượng tiền mặt nhất định để thanh toán các khoản vay gần đến hạn. Kể cả các khoản nợ chưa đến hạn công ty cũng cần đề phòng rủi ro

từ phía chủ nợ cần thanh toán gấp nên công ty cũng dự trữ tiền mặt để thanh toán.

- Dự trữ chứng khoán có tính thanh khoản cao để có thể chuyển đổi thành tiền nhanh chóng khi cần thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

- Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản ngắn hạn, do một số mặt hàng nhập khẩu về bán chậm. Vì vậy trong giai đoạn nền kinh tế không ổn định như hiện nay công ty cần có đưa ra chính sách khuyến mãi phù hợp để giải quyết lượng hàng hóa ứ đọng nhằm tối đa hóa lợi nhuận.

- Khoản phải thu phản ánh các nguồn vốn của công ty đang bị chiếm dụng do đó phải tích cực trong việc thu hồi các khoản này là cần thiết. Theo dõi thường xuyên các khoản nợ, đôn đốc khách hàng trả nợ, thông báo cho khách hàng biết các khoản nợ sắp đến hạn. Khuyến khích khách hàng thanh toán sớm thông qua chính sách chiết khấu thanh toán.

Công ty cần đa dạng các nguồn tài trợ bằng việc huy động thêm vốn từ các thành viên góp vốn, trong điều kiện cho phép thì công ty nên thực hiện huy động vốn bằng vay nợ dài hạn vì trong năm 2015, chỉ tiêu tài sản dài hạn tăng lên trong khi nợ dài hạn không có, chứng tỏ công ty đã lấy nợ ngắn hạn đầu tư cho tài sản dài hạn, đây là nhân tố không tốt dễ dẫn đến mất khả năng thanh toán do tài sản dài hạn có thời gian thu hồi vốn dài. Chính vì vậy, nếu tiếp tục đầu tư tài sản cố định, công ty cần có những khoản tài trợ dài hạn thích hợp hơn.

4.2.2. Về nâng cao hiệu quả dòng tiền

Để nâng cao chất lượng dòng tiền thì bộ phận quản lý tài chính của công ty (Phòng tài chính - kế toán) cần phải quản lý dòng tiền chặt chẽ hơn nữa. Bộ phận này không thể tự làm tăng hay giảm dòng tiền của công ty nhưng là bộ phận có thể nhận biết được năng lực cũng như rủi ro thông qua sự

lưu thông của dòng tiền từ đó đề xuất các giải pháp cần thiết giúp ban lãnh đạo công ty tìm hiểu rõ nguyên nhân lưu thông chậm ở khâu nào và khắc phục tình trạng đó ra sau.

4.2.3. Về hiệu quả kinh doanh

a) Công ty phải không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn.

Để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn, Công ty có thể thực hiện bằng cách tăng tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn, nghĩa là rút ngắn thời gian vốn nằm trong lĩnh vực dự trữ sản xuất và lưu thông, từ đó mà giảm bớt số lượng vốn bị chiếm dụng, tiết kiệm vốn trong luân chuyển.

Công ty TNHH Vạn Lợi là một doanh nghiệp kinh doanh nên hàng tồn kho đóng vai trò rất quan trọng trong tài sản ngắn hạn. Nếu công ty tăng tốc độ luân chuyển hàng tồn kho thì có thể giảm bớt số vốn nằm trong kho không cần thiết nhưng vẫn đảm bảo được kinh doanh như cũ, hoặc với số vốn như cũ nhưng Công ty mở rộng quy mô kinh doanh mà không cần phải tăng thêm vốn.

Chủ động xây dựng phương án mua hàng có chọn lọc ngay từ lúc mua vào, để tìm nguồn cung cấp hàng hóa nhằm làm cho việc sản xuất thuận lợi nhất, đáp ứng các yêu cầu chất lượng, số lượng và giá cả hợp lý. Muốn vậy, Công ty phải luôn cập nhật thông tin về những nhà cung cấp trên thị trường.

Tổ chức tốt công tác nhập khẩu, mua hàng, vận chuyển và dự trữ hàng hóa có cân nhắc, phù hợp với nhu cầu kinh doanh thực tế nhằm làm giảm số hàng tồn kho tối thiểu. Phát hiện kịp thời và xử lý ngay những ứ đọng quá lâu tránh tình trạng ứ đọng vốn.

Nâng cao tốc độ tiêu thụ hàng hóa bằng cách tăng cường công tác

marketing, dùng phương pháp bán hàng bằng cách chào hàng, chào giá đối với những khách hàng có nhu cầu, tổ chức đa dạng các hình thức tiêu thụ sản phẩm như gửi hàng đi bán, mở rộng thị trường tiêu thụ để đẩy mạnh công tác tiêu thụ.

Ngoài ra, phải khắc phục tình hình công nợ dây dưa tăng khả năng thu hồi vốn để đưa khoản vốn bị chiếm dụng này vào sản xuất kinh doanh. Công ty phải có đội ngũ nhân viên làm công tác marketing và phân tích thị trường, tìm hiểu khách hàng chuyên nghiệp, từ đó có những thông tin chính xác về năng lực tài chính của khách hàng để có phương thức thanh toán phù hợp, có những chính sách tín dụng hợp lý đối với từng khách hàng:

+ Đối với khách hàng làm ăn lâu dài, ổn định, có uy tín thì để vừa đảm bảo làm ăn lâu dài vừa đảm bảo không bị chiếm dụng nhiều vốn có thể đề nghị khách hàng thanh toán trước một phần giá trị của lô hàng.

+ Đối với khách hàng làm ăn không thường xuyên, không quen biết, Công ty buộc khách hàng thanh toán đủ 100% giá trị của lô hàng. Nhưng biện pháp này không thu hút được khách hàng, có thể đưa ra các biện pháp thay thế sau:

Cho phép thế chấp, cầm cố tài sản đối với những khách hàng nào không có khả năng thanh toán ngay.

Thông qua ngân hàng, yêu cầu họ phải có ngân hàng đứng ra bảo lãnh.

b) Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn

Để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn, Công ty nên chú ý một số vấn đề như sau:

Hạn chế mua sắm những tài sản cố định chưa cần sử dụng. Vì vậy, để

đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả, Công ty chỉ nên đầu tư máy móc thiết bị cho sản phẩm mới khi dự báo chính xác tình hình biến động của thị trường.

Giảm bớt những tài sản cố định không cần thiết, thanh lý những tài sản cố định không cần dùng, không còn được sử dụng hay còn sử dụng nhưng lạc hậu, kém hiệu quả, giảm chi phí khấu hao.

Ngoài ra để quản lý tài sản cố định có hiệu quả, công ty cần phải tính khấu hao đầy đủ, sử dụng đúng số kỳ khấu hao, củng cố kho tàng, tổ chức sắp xếp tốt hơn mạng lưới phân phối nhằm tiết kiệm vốn cố định, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định.

4.2.4. Về công tác quản lý

Một trong những nhân tố quyết định sự thành công là công tác quản lý của công ty. Nếu Công ty quản lý tốt, có hiệu quả thì sẽ đạt được những mục tiêu đề ra cao nhất.

Hoàn thiện công tác quản lý, sắp xếp và tổ chức bộ máy tinh gọn, nâng cao năng lực điều hành của cán bộ quản lý thông qua tiêu chuẩn hoá trách nhiệm và nhiệm vụ.

Xây dựng kế hoạch đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý cho đội ngũ cán bộ công nhân viên trẻ có tinh thần trách nhiệm đối với công việc, nhạy bén với tình hình thị trường, năng động trong kinh doanh, biết kết hợp hài hoà giữa yêu cầu đào tạo trường lớp và thực tiễn trong hoạt động kinh doanh, kịp thời bổ sung nguồn cán bộ đủ năng lực đáp ứng được yêu cầu đổi mới trong phương thức kinh doanh của công ty.

Hoàn thiện công tác hạch toán trong toàn Công ty bảo đảm chính xác, kịp thời. Thực hiện các biện pháp quản lý nguồn vốn, kiểm tra việc sử dụng vốn đúng mục đích. Các dự án đầu tư phải có phương án vay để vay vốn trung

và dài hạn, khắc phục việc dùng vốn ngắn hạn trong đầu tư.

Kiểm soát chặt chẽ, giải quyết dứt khoát vấn đề công nợ dây dưa, thường xuyên đôn đốc thu hồi công nợ, đối chiếu và xác nhận công nợ hàng tháng, hàng quý.

Giữ vững và phát triển mối quan hệ với ngân hàng, các tổ chức tài chính để tăng cường nguồn vốn trong hoạt động kinh doanh.

Tham gia hội chợ triển lãm quốc tế và qua đó công ty có thể tiếp thu được những thông tin bổ ích và có thể tiếp cận công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại cũng như tìm kiếm đối tác kinh doanh, khai thác tiềm năng có hiệu quả.

Đặc biệt công tác tài chính cũng hết sức quan trọng trong quá trình quản lý, mang tính chất quyết định đến sự phát triển của công ty. Nhưng ở công ty chưa quan tâm một cách đúng mức như chưa hoạch định tài chính đầy đủ mà chỉ đề ra một số kế hoạch, vì vậy Công ty cần xem xét lại vấn đề này, từ đó ra quyết định đầu tư cho phù hợp.

Trên đây là những giải pháp mà luận văn đề xuất khắc phục những tồn tại của công ty những giải pháp này vừa ảnh hưởng trực tiếp vừa gián tiếp đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty. Các giải pháp đều có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, giải pháp này có thể là điều kiện thúc đẩy việc thực hiện tốt giải pháp kia hoặc có cùng một mục tiêu chung nào đó. Vì vậy việc kết hợp khéo léo, linh hoạt giữa các giải pháp với nhau sẽ giúp công ty nâng cao hiệu quả kinh doanh, đồng thời qua đó cũng giúp Ban quản trị của công ty đánh giá đúng thực trạng tài chính của mình, một mặt phát huy những thế mạnh sẵn có, mặt khác đưa ra các chính sách khắc phục hạn chế để ngày càng nâng cao khả năng tài chính và tạo các mức sinh lời cao, tạo điều kiện cho công ty ngày càng phát triển.

4.3. Một số kiến nghị

4.3.1. Về phía nhà nước

Nhà nước phải không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật. Hệ thống quy phạm pháp luật đầy đủ, chính xác sẽ tạo ra môi trường tốt, lành mạnh, an toàn thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Cải cách hành chính nhà nước vẫn đang là vấn đề cần giải quyết, góp phần lành mạnh hoá nền hành chính quốc gia. Nó sẽ mang lại hiệu quả cho xã hội: vừa tiết kiệm cho ngân sách, vừa tiết kiệm tiền bạc, thời gian công sức cho người dân.

Nhà nước cần phải quy định rõ về nội dung đối với việc lập các báo cáo phân tích tài chính của các doanh nghiệp, cần quy định rõ các báo cáo cần phải được công bố, những chỉ tiêu mang tính bắt buộc phải có thời gian báo cáo định kỳ và ban hành các chế tài xử lý vi phạm đối với các đơn vị liên quan trong việc công bố thông tin.

Nhà nước cần tổ chức công tác kiểm toán, vì nó sẽ tạo ra một môi trường tài chính lành mạnh cho các doanh nghiệp, tạo ra một hệ thống thông tin chuẩn xác cung cấp cho các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính doanh nghiệp.

Cần xây dựng hệ thống chỉ tiêu chung của ngành, của nền kinh tế để trên cơ sở đó làm căn cứ, chuẩn mực đánh giá chính xác thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong tương quan so sánh với doanh nghiệp cùng ngành, với đà phát triển kinh tế nói chung là rất cần thiết. Đây là một việc lớn đòi hỏi phải có sự phối hợp của nhiều bộ ngành, các cơ quan hữu quan và sự thống nhất từ trung ương tới địa phương. Chính phủ và các bộ ngành, tùy thuộc chức năng nhiệm vụ và quyền hạn mà có sự quan tâm, đầu tư thích đáng về vật chất, con người... vào việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu chung này.

4.3.2. Đối với những đối tượng khác

Nền kinh tế luôn cạnh tranh khốc liệt vì thế công ty cổ phần TNHH Vạn Lợi cũng như nhiều công ty khác hoạt động kinh doanh trong ngành gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên nếu Chính phủ và các cơ quan nhà nước sớm đưa ra và thực thi các chính sách vĩ mô ổn định nền kinh tế, những chính sách tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển kinh tế thì những khó khăn mà công ty đang gặp sẽ được tháo gỡ.

Bản thân công ty đã có những mặt mạnh và tồn tại những khuyết điểm về tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh trong giai đoạn nghiên cứu, nếu công ty sớm triển khai những cải cách, những biện pháp nhằm phát huy điểm mạnh, lợi thế công ty, đồng thời khắc phục những tồn tại tình hình tài chính và kết quả kinh doanh sẽ được nâng lên rõ rệt.

Nếu những chính sách của chính phủ và những cải cách của công ty được thực hiện thì công ty sẽ thu được nhiều thành công, tình hình tài chính ổn định. Vì thế, các tổ chức tín dụng, các nhà đầu tư nên tin tưởng và ủng hộ công ty TNHH Vạn Lợi, điều đó giúp cho công ty ổn định tình hình tài chính, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và đem lại lợi ích cho các nhà đầu tư, các tổ chức tín dụng.

4.4. Đóng góp của luận văn

Trong quá trình nghiên cứu luận văn đã tham khảo một số công trình nghiên cứu có trước để học hỏi kinh nghiệm về việc phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, từ đó rút ra những điểm mà các nghiên cứu trước đây chưa thực hiện được hoặc thực hiện chưa đầy đủ. Vì vậy luận văn đã tập trung vào những điểm đó để tạo nên sự khác biệt so với các nghiên cứu trước đó. Một số đóng góp quan trọng đó là:

Thứ nhất, luận văn đã nghiên cứu và cho thấy những điểm chưa đạt

được của các công trình nghiên cứu trước, từ đó khắc phục, bổ sung thêm cho hoàn thiện trong việc phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Có thể trong luận văn tác giả chưa thực sự thành công với hướng nghiên cứu của mình, song có thể các nghiên cứu tiếp sau sẽ tiếp tục phát triển hoàn thiện hơn.

Thứ hai, cũng giống như các nghiên cứu khác, luận văn đã tổng hợp và trình bày được hệ thống các lý luận khoa học về báo cáo tài chính, tầm quan trọng của việc phân tích báo cáo tài chính cho đến việc xây dựng, tập hợp một bộ tiêu chí đầy đủ nhằm đánh giá toàn bộ năng lực tài chính, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ ba, từ những cơ sở phân tích đã trình bày, Luận văn đã áp dụng vào để phân tích báo cáo tài chính Công ty TNHH Vạn Lợi trong giai đoạn 2013 - 2015. Luận văn dựa vào thông tin trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính để phân tích một cách toàn diện, phân tích các mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trên báo tài chính đó. Thông qua phân tích, Luận văn đã chỉ ra những điểm mạnh điểm yếu về tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh của công ty, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế, cải thiện nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty. Những kết quả nghiên cứu của Luận văn không chỉ là tài liệu tham khảo của Công ty TNHH Vạn Lợi trong quá trình phát triển mà còn là tài liệu cho các doanh nghiệp trong cùng ngành tham khảo.

4.5. Những hạn chế của Luận văn

Trong quá trình nghiên cứu Luận văn vẫn tồn tại một số điểm hạn chế, ảnh hưởng đến nhận định của tác giả. Những hạn chế này chủ yếu là do yếu tố khách quan mà Luận văn chưa thể thực hiện được nhưng cũng một phần do yếu tố chủ quan từ năng lực và nguồn lực hiện có.

Thứ nhất, để có thể phân tích và đưa ra những nhận định chính xác cần phải thu thập được nguồn thông tin đầy đủ trong nhiều năm liên tiếp để có thể tạo ra chuỗi thông tin dài phản ánh xu hướng biến động của công ty. Chuỗi dữ liệu chưa dài (3 năm), chưa đủ phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong một chu kỳ kinh doanh (10 năm).

Thứ hai, nguồn thông tin chính mà Luận văn sử dụng để phân tích là các báo tài chính, nhưng những số liệu trên báo cáo tài chính cung cấp (Bảng cân đối tài sản) chỉ là con số thời điểm (thường vào ngày 31/12 hàng năm), có thể thời điểm này cao cũng có thời điểm thấp, không phải là con số ổn định trong năm; vì vậy những nhận định mà Luận văn đưa ra cũng chỉ chính xác nhất vào thời điểm của báo cáo tài chính, còn các thời điểm khác có thể chưa phản ánh đầy đủ và chính xác nhất.

Thứ ba, ở Việt Nam hiện có rất nhiều công ty hoạt động trong ngành dược phẩm – trang thiết bị y tế nhưng nhiều công ty nhỏ và không phải công ty nào cũng minh bạch thông tin cho mọi đối tượng quan tâm, nên việc thông tin của toàn bộ các công ty trong ngành để tiến hành xây dựng các giá trị trung bình ngành là không thể. Do hạn chế nguồn lực nên Luận văn chỉ có thể tiếp cận và thu thập thông tin tài chính của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, thông tin tài chính khá minh bạch và các báo cáo tài chính đều được kiểm toán. Dù mẫu chọn đã mang tính đại diện cao, nhưng đây vẫn là tồn tại của Luận văn.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Mục tiêu hoạt động của Công ty TNHH Vạn Lợi là không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh, bền vững. Xuất phát từ mục tiêu và phương hướng phát triển của Công ty, cùng với việc phân tích thực trạng, ta thấy việc nâng cao tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh Công ty TNHH Vạn Lợi là cần thiết.

Trong chương này, tác giả đã đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính cho công ty:

Một là, cải thiện tình hình thanh toán và khả năng thanh toán;

Hai là, nâng cao về mức độ tự chủ về tài chính;

Ba là, nâng cao hiệu quả kinh doanh;

Bốn là, nâng cao công tác quản lý;

Luận văn cũng đã nêu những hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu cho các tác giả quan tâm sau này.

KẾT LUẬN

Trong điều kiện hiện nay, những biến động của thị trường và điều kiện kinh tế, luôn mang lại những cơ hội nhưng cũng không ít rủi ro cho doanh nghiệp. Vì vậy, để có được những quyết định đúng đắn trong sản xuất - kinh doanh, các nhà quản lý đều quan tâm đến vấn đề tài chính. Kết quả của công tác phân tích báo cáo tài chính tại doanh nghiệp là một bức tranh tổng quát, sinh động và trung thực về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình biến động về tài chính của doanh nghiệp. Những thông tin thu từ công tác phân tích không chỉ là mục tiêu của Ban lãnh đạo Công ty mà còn là mục tiêu của các đối tượng quan tâm khác để làm nền tảng cho việc ra các quyết định. Do vậy tính trung thực, minh bạch đầy đủ, toàn diện của các chỉ tiêu phân tích tình hình tài chính ngày càng được yêu cầu cao hơn.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH Vạn Lợi, luận văn ***“Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Vạn Lợi”*** đã đạt được các kết quả cụ thể sau:

Về mặt lý luận, Luận văn đã góp phần hệ thống hoá về mặt lý luận, cơ sở phân tích tài chính doanh nghiệp.

Về mặt thực tiễn, Luận văn đã đi sâu phân tích tình hình tài chính của công ty từ đó phản ánh thực trạng đánh giá những kết quả đạt được và những mặt còn tồn tại trong công tác quản lý tài chính của Công ty TNHH Vạn Lợi.

Căn cứ vào lý luận và thực tiễn, Luận văn đã đề xuất các giải pháp và các điều kiện thực hiện giải pháp nhằm nâng cao quản lý tài chính của Công ty TNHH Vạn Lợi.

Do thời gian nghiên cứu và kinh nghiệm bản thân còn hạn chế nên Luận văn khó tránh khỏi những khiếm khuyết. Tác giả mong nhận được sự nhận xét, góp ý của thầy cô giáo cùng độc giả để Luận văn được hoàn thiện hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ty TNHH Vạn Lợi, Báo cáo tài chính năm 2013, năm 2014 và năm 2015.
2. Nguyễn Thị Diễm Châu, cùng các đồng sự (1999), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Tp Hồ Chí Minh.
3. Ngô Thế Chi (2008), *Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Công (2010), *Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
5. Phan Đức Dũng (2009), *Phân tích Báo cáo tài chính và định giá trị doanh nghiệp*, NXB Thống kê, Tp Hồ Chí Minh.
6. Nghiêm Văn Lợi (2007), *Giáo trình Kế toán tài chính*, NXB Tài chính, Hà Nội
7. Nguyễn Năng Phúc (2011), *Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
8. Nguyễn Quang Trung (2009), *Giáo trình Quản trị tài chính doanh nghiệp*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
9. Nguyễn Ngọc Quang (2011), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, NXB Tài chính, Hà Nội.
10. Phạm Thị Thủy(2013), *Giáo trình Phân tích, dự báo và định giá báo cáo tài chính*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
11. Trang website của Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS): www.shs.com.vn
12. Trang website www.hbse.com
13. Trang website www.kienthuctaichinh.com
14. Trang website www.vi.wikipedia.org

PHỤ LỤC

Phụ lục 3.1. Bảng cân đối kế toán giai đoạn 2013 - 2015

Đơn vị tính: đồng

	TÀI SẢN	2013	2014	2015
A-	TÀI SẢN NGẮN HẠN	46.956.789.772	68.296.642.824	76.326.236.407
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.829.411.505	10.723.724.695	12.568.410.649
1	Tiền	1.829.411.505	7.923.724.695	2.568.410.649
2	Các khoản tương đương tiền	-	2.800.000.000	10.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.400.000.000	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	4.400.000.000	-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	20.439.645.698	27.447.567.037	29.434.035.516
1	Phải thu khách hàng	19.261.113.018	25.587.643.216	27.186.467.379
2	Trả trước cho người bán	222.478.404	1.364.076.780	1.802.350.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-	-
5	Các khoản phải thu khác	956.054.276	495.847.041	445.218.137
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-	-
IV.	Hàng tồn kho	20.173.032.304	29.950.251.092	34.094.990.242
1	Hàng tồn kho	20.173.032.304	29.950.251.092	34.094.990.242
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	114.700.265	175.100.000	228.800.000
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	75.813.505	-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	-	-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	38.886.760	175.100.000	228.800.000
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	29.119.209.657	35.346.093.477	47.368.298.776
I.	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-

1	Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	-	-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	-	-	-
4	Phải tu dài hạn khác	-	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-	-
II.	Tài sản cố định	29.119.209.657	35.346.093.477	47.368.298.776
1	Tài sản cố định hữu hình	28.666.613.355	33.677.450.287	41.813.430.255
	<i>Nguyên giá</i>	<i>42.806.639.329</i>	<i>53.202.353.401</i>	<i>67.881.691.937</i>
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>-14.140.025.974</i>	<i>-19.524.903.114</i>	<i>-26.068.261.682</i>
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-
	<i>Nguyên giá</i>	-	-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	230.000.000	230.000.000	230.000.000
	<i>Nguyên giá</i>	<i>230.000.000</i>	<i>230.000.000</i>	<i>230.000.000</i>
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-	-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	222.596.302	1.438.643.190	5.324.868.521
III.	Bất động sản đầu tư	-	-	-
	<i>Nguyên giá</i>	-	-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-	-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
1	Đầu tư vào công ty con	-	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	-	-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	-	-	-
1	Chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	-	-	-
VI.	Lợi thuế thương mại	-	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	76.075.999.429	103.642.738.301	123.694.535.183
	NGUỒN VỐN	2013	2014	2015

A-	NỢ PHẢI TRẢ	26.403.740.143	34.239.258.799	41.380.720.776
I	Nợ ngắn hạn	26.382.184.699	34.055.657.819	41.380.720.776
1	Vay và nợ ngắn hạn	10.999.499.800	15.338.934.137	21.107.720.040
2	Phải trả người bán	6.841.757.465	4.893.915.325	5.386.322.946
3	Người mua trả tiền trước	188.872.701	829.085.799	929.222.838
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.186.550.675	4.546.583.781	4.753.821.739
5	Phải trả người lao động	2.554.103.023	2.213.330.154	3.492.607.776
6	Chi phí phải trả		-	-
7	Phải trả nội bộ	-	-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.245.512.584	1.562.622.723	2.040.088.081
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.365.888.451	3.391.908.278	4.950.214.978
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-	-
II.	Nợ dài hạn	21.555.444	183.610.980	-
1	Phải trả dài hạn người bán	-	-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	-	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	-	-	-
4	Vay và nợ dài hạn	-	-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	21.555.444	183.610.980	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	-
B-	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	49.672.259.286	69.403.467.502	82.313.814.407
I.	Vốn chủ sở hữu	49.672.259.286	69.403.467.502	82.313.814.407
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.022.600.000	20.022.600.000	40.245.420.000
2	Thặng dư vốn cổ phần			-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	1.942.000.000	1.942.000.000	-
4	Cổ phiếu quỹ	-	-	-

5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	45.006.422	-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	12.794.456.537	16.831.792.618	20.272.643.149
8	Quỹ dự phòng tài chính	2.002.260.000	3.003.390.000	4.024.542.000
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.865.936.327	27.603.684.884	17.771.209.258
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-
1	Nguồn kinh phí	-	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	-	-	-
C-	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	76.075.999.429	103.642.736.301	123.694.535.183

Phụ lục 3.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2013 – 2015

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	2013	2014	2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	161.826.726.564	246.270.916.113	294.849.111.123
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	591.209.195	1.026.868.547	1.833.519.120
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	161.235.571.369	245.241.047.566	293.015.592.003
4	Giá vốn hàng bán	125.368.386.823	188.642.426.160	208.058.273.631
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.867.130.546	56.598.621.406	84.957.318.372
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.420.897.633	2.524.850.194	1.276.247.018
7	Chi phí tài chính	1.005.623.722	2.753.703.130	1.960.063.900
	Trong đó: chi phí lãi vay	881.900.081	2.235.725.106	1.654.089.287
8	Chi phí bán hàng	11.987.842.421	14.779.174.527	24.751.336.010
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.614.454.278	9.014.212.930	12.117.028.381
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17.680.107.758	32.576.381.013	47.405.137.099
11	Thu nhập khác	1.235.791.790	161.276.987	361.119.431
12	Chi phí khác	312.252.697	993.051	630.536.534
13	Lợi nhuận khác	923.539.093	160.283.936	-269.417.103
14	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.603.646.851	32.736.664.949	47.135.719.996
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.053.337.168	4.148.535.207	8.327.634.558
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.550.309.683	28.588.129.742	38.808.085.438
18.1	<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i>			
18.2	<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>			
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			

Phụ lục 3.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn 2013 - 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	2013	2014	2015
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>18.603.646.851</i>	<i>32.736.664.949</i>	<i>47.135.719.996</i>
	<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao TSCĐ		6.543.358.568	5.384.877.140
03	Các khoản dự phòng		162.055.536	(183.610.980)
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(118.151.193)	13.364.972
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		400.160.728	822.638.791
06	Chi phí lãi vay	881.900.081	2.235.725.106	1.654.089.287
08	<i>3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		40.001.010.810	54.355.727.962
09	Tăng giảm các khoản phải thu		(7.082.474.448)	(2.882.588.512)
10	Tăng giảm hàng tồn kho		(9.777.218.788)	(4.144.739.150)
11	Tăng giảm các khoản phải trả		18.184.370.069	(518.792.817)
12	Tăng giảm chi phí trả trước		-	-
13	Tiền lãi vay đã trả	(825.346.931)	(2.247.849.362)	(1.654.089.287)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.973.976.677)	2.038.881.998	(8.002.053.649)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.780.590.804	440.000	6.420.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8.551.131.004)	(887.185.007)	(301.551.174)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	27.492.710.401	36.152.211.206	36.858.333.373
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi mau sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	(5.429.009.612)	(7.783.163.472)	(18.528.163.867)

22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các TSDH khác	-	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của DV khác	-	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-
26	6. tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	949.389.323	400.160.728	822.638.791
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
30	Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	(8.859.620.289)	(7.383.002.744)	(17.705.525.076)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn	-	-	-
33	3. tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	900.000.000	47.577.649.535	21.564.663.091
34	4. tiền chi trả nợ gốc vay	(24.043.751.465)	(40.654.006.548)	(41.820.526.280)
36	6. cổ tức lợi nhuận đã trả cho CSH	(1.649.552.500)	(5.272.849.960)	(23.066.034.000)
40	lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(23.134.943.965)	(24.362.193.417)	(17.308.910.745)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(4.501.853.853)	4.407.015.045	1.843.897.552
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	6.325.376.000	6.229.411.505	10.723.724.695
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	5.889.358	87.298.145	788.402
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.829.411.505	10.723.724.695	12.568.410.649

(Nguồn số liệu: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ các năm 2013, 2014, 2015 của công ty TNHH Vạn Lợi)